



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **192** /BC-UBND

Gia Lai, ngày **20** tháng **7** năm 2026

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2026,
phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian đến của tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ;
Đồng kính gửi: Văn phòng Chính phủ.

Thực hiện Công văn số 7022/VPCP-QHĐP ngày 18/7/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phục vụ Chương trình làm việc của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở rà soát, tổng hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai kính báo cáo như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH; TIỀM NĂNG, LỢI THẾ CỦA TỈNH

Sau sáp nhập, tỉnh Gia Lai có **diện tích** tự nhiên **trên 21.500 km²**, **lớn thứ hai cả nước; dân số trên 3,5 triệu người**, trong đó đồng bào **dân tộc thiểu số chiếm khoảng 23%**, với **47 dân tộc anh em cùng sinh sống**. Không gian phát triển được mở rộng, kết hợp giữa cao nguyên, trung du, đồng bằng và duyên hải, tạo điều kiện hình thành cơ cấu kinh tế đa dạng, liên kết chặt chẽ giữa nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, kinh tế biển và kinh tế cửa khẩu.

1. Lợi thế nổi trội về vị trí địa kinh tế và khả năng kết nối không gian phát triển liên vùng: Gia Lai sở hữu vị trí địa kinh tế đặc biệt với cấu trúc phát triển theo trục **“Biên giới quốc tế - Cao nguyên - Duyên hải - Cảng biển”**. Phía Tây giáp Campuchia thông qua Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, phía Đông giáp Biển Đông với hệ thống cảng biển quan trọng, ở giữa là vùng cao nguyên và trung du rộng lớn giữ vai trò trung tâm sản xuất nông nghiệp, năng lượng và dịch vụ của khu vực.

Hệ thống giao thông chiến lược gồm tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (hoàn thành cuối năm 2028), Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19, Quốc lộ 14, Quốc lộ 25, sân bay Pleiku, sân bay Phù Cát cùng hệ thống cảng biển đã tạo nên mạng lưới kết nối đa phương thức giữa Tây Nguyên với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng thời kết nối trực tiếp với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và các tuyến hàng hải quốc tế. Đây là nền tảng quan trọng để Gia Lai trở thành đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa và cửa ngõ xuất nhập khẩu của khu vực Tây Nguyên trong tương lai.

2. Lợi thế về tài nguyên và điều kiện sinh thái cho kinh tế xanh, bền vững: Gia Lai có **trên 1 triệu ha đất nông nghiệp**, chủ yếu là đất đỏ bazan màu mỡ, và **khoảng 900 nghìn ha đất lâm nghiệp, trong đó gần 700 nghìn ha có rừng với độ che phủ** cao, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Sự phân hóa từ cao nguyên, trung du đến đồng bằng, ven biển tạo các tiểu vùng sinh thái đa dạng, thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi giá trị cao, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm rủi ro sản xuất. **Các sản phẩm chủ lực** như cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả, dược liệu và chăn nuôi đại gia súc có tiềm năng nâng cao giá

trị qua công nghệ cao, chế biến sâu và tham gia chuỗi giá trị trong nước, quốc tế. Hệ sinh thái rừng phong phú còn hỗ trợ phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, dược liệu dưới tán rừng và du lịch sinh thái. Với diện tích rừng lớn, độ che phủ cao và khả năng hấp thụ carbon, cùng tiềm năng năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn, Gia Lai có ***lợi thế phát triển thị trường tín chỉ carbon và các mô hình tăng trưởng xanh***, vừa bảo vệ môi trường vừa thúc đẩy kinh tế bền vững.

3. Dư địa phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng và hạ tầng khu kinh tế: Gia Lai hiện có ***2 khu kinh tế, 11 khu công nghiệp và 79 cụm công nghiệp***, làm nền tảng cho công nghiệp hóa. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và Khu kinh tế Nhơn Hội hình thành hai cực phát triển hỗ trợ, tận dụng lợi thế kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, thương mại và kinh tế biển. Với nguồn nguyên liệu nông-lâm dồi dào, tiềm năng năng lượng tái tạo lớn và kết nối cảng biển thuận lợi, tỉnh có điều kiện phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, gỗ, dược liệu, vật liệu xây dựng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp xanh, tạo giá trị gia tăng cao và đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.

4. Tiềm năng phát triển dịch vụ, logistics, kinh tế biển và du lịch: Sau hợp nhất, Gia Lai đã hình thành không gian kinh tế đủ lớn để phát triển ***dịch vụ*** hiện đại, chiếm ***khoảng gần 40% GRDP***; ***tổng mức bán lẻ*** hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt ***trên 741 nghìn tỷ đồng*** (2021–2025), ***kim ngạch xuất khẩu trên 12 tỷ USD***. Hệ thống cảng biển, giao thông liên vùng và hành lang kinh tế Đông–Tây thuận lợi cho logistics, vận tải đa phương thức, thương mại và xuất nhập khẩu; khi hành lang Lệ Thanh–Pleiku–Quy Nhơn hoàn thiện, Gia Lai có thể trở thành trung tâm logistics và trung chuyển hàng hóa quan trọng của Tây Nguyên và Tiểu vùng sông Mekong. Với 134 km bờ biển, hệ thống đầm phá, đảo, vịnh và tài nguyên du lịch phong phú, tỉnh có điều kiện phát triển du lịch tổng hợp, kết hợp biển, sinh thái, cộng đồng, kết hợp di sản văn hóa Tây Nguyên và Chăm Pa, tạo nên hệ sinh thái du lịch đa dạng, mang bản sắc riêng và có sức cạnh tranh cao.

5. Lợi thế về nguồn nhân lực và môi trường đầu tư: Gia Lai có trên 3,5 triệu dân, trong đó ***khoảng 60% là lực lượng lao động***, tạo nguồn nhân lực dồi dào cho công nghiệp, dịch vụ và đô thị hóa. Hệ thống ***2 trường đại học, 4 phân hiệu đại học và 21 cơ sở giáo dục nghề nghiệp*** nâng cao chất lượng nhân lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Những năm gần đây, tỉnh cải cách hành chính, chuyển đổi số và cải thiện môi trường đầu tư, ***cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục trên 55%¹*** và thực hiện cơ chế liên thông nhiều thủ tục đầu tư, đất đai. Giai đoạn 2020–2025, tỉnh thu hút 778 dự án trong nước với tổng vốn trên 285 nghìn tỷ đồng và 38 dự án FDI với tổng vốn 1,75 tỷ USD, cho thấy niềm tin ngày càng cao của doanh nghiệp vào môi trường đầu tư.

6. Đánh giá chung về lợi thế cạnh tranh và định hướng phát triển

Gia Lai sau hợp nhất sở hữu lợi thế tổng hợp về diện tích, dân số, tài nguyên thiên nhiên và khả năng tích hợp các không gian biên giới, cao nguyên, duyên hải thành chỉnh thể thống nhất. Kết nối giữa cửa khẩu quốc tế, vùng nông nghiệp quy mô lớn, trung tâm

¹ Chi tiết tại mục IV

công nghiệp chế biến, cảng biển và mạng lưới logistics tạo chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ sản xuất đến xuất khẩu. Với vị trí địa kinh tế, tài nguyên, hạ tầng, nguồn nhân lực và môi trường đầu tư, tỉnh có dư địa lớn để đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, bền vững, giá trị gia tăng cao, dựa trên ba trụ cột chiến lược: **(i) nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế sinh học; (ii) công nghiệp chế biến, năng lượng và logistics; (iii) kinh tế biển, du lịch và kinh tế xanh**, hướng tới trở thành cực tăng trưởng quan trọng của Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

II. VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG “2 CON SỐ”

1. Công tác triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026

Ngay từ đầu năm 2026, tỉnh Gia Lai đã quán triệt, triển khai kịp thời các nghị quyết, kết luận, công điện của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; xác định tăng trưởng kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành theo tinh thần **“06 rõ”**, gắn trách nhiệm người đứng đầu với từng chỉ tiêu, nhiệm vụ.

Thực hiện Nghị quyết số **01/NQ-CP ngày 08/01/2026** của Chính phủ giao tỉnh phấn đấu tăng trưởng GRDP 8%; tỉnh xác định mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 8%, phấn đấu **8,8% - 9,4%** tại Nghị quyết số **02-NQ/TU ngày 06/12/2025** của Tỉnh ủy và Nghị quyết số **72/NQ-HĐND ngày 09/12/2025** của HĐND tỉnh. Theo đó, UBND tỉnh ban hành các Quyết định số **99/QĐ-UBND và 100/QĐ-UBND cùng ngày 09/01/2026**, giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội, nhiệm vụ, giải pháp đến từng sở, ngành, địa phương và **135 xã, phường**; đồng thời tổ chức hội nghị toàn tỉnh để thống nhất quyết tâm hành động ngay từ đầu năm.

Thực hiện Công điện số **06/CĐ-TTg ngày 24/01/2026** của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh đã rà soát toàn bộ dư địa tăng trưởng, ban hành Quyết định số **826/QĐ-UBND ngày 06/3/2026**, điều chỉnh mục tiêu phấn đấu tăng trưởng GRDP năm 2026 lên **10,2%** (trong đó nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4%, công nghiệp - xây dựng tăng 15%, dịch vụ tăng 11%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7%) và phân rã chỉ tiêu theo từng khu vực, ngành, lĩnh vực, địa bàn và từng quý,

Tiếp tục thực hiện Kết luận số **18-KL/TW ngày 02/4/2026** của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV và Nghị quyết số **109/NQ-CP ngày 16/4/2026** của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng “2 con số”, tỉnh đã cập nhật kịch bản tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 và vẫn giữ mục tiêu phấn đấu mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 là **10,2%**; ban hành Quyết định số **2004/QĐ-UBND ngày 09/5/2026** giao bổ sung chỉ tiêu, yêu cầu từng sở, ngành, địa phương cụ thể hóa bằng sản phẩm, dự án, nguồn thu, năng lực sản xuất và tiến độ theo tháng, quý.

Cùng với việc giao và điều chỉnh chỉ tiêu, tỉnh thành lập các đoàn, tổ công tác; tăng cường kiểm tra thực tế, làm việc trực tiếp với địa phương, doanh nghiệp và nhà đầu tư để hướng dẫn cách thức triển khai, tháo gỡ vướng mắc về đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng, vật liệu xây dựng, giải ngân vốn và tiêu thụ sản phẩm. Phương thức điều hành chuyên mạnh từ giao nhiệm vụ chung sang **giao chỉ tiêu có lượng hóa, có thời hạn, có**

sản phẩm và rõ trách nhiệm, tạo chuyển biến trong tổ chức thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số.

2. Kết quả nổi bật phát triển kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2026

Nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định và phát triển, đạt nhiều kết quả tích cực trên hầu hết các lĩnh vực. **Tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của tỉnh Gia Lai tăng 8,21% (cùng kỳ 6 tháng năm 2025 tăng 7,49%) cao nhất từ trước đến nay²**. Với mức tăng trưởng GRDP của tỉnh 6 tháng năm 2026 cho thấy dấu hiệu khởi sắc rõ nét. Cùng với các hoạt động văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến; an sinh xã hội được bảo đảm; quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2.1. Các khu vực kinh tế chủ yếu duy trì đà tăng trưởng và phát triển khá

- **Nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Giá trị tăng thêm toàn ngành tăng **4,14%**. Sản xuất vụ Đông Xuân 2025-2026 hoàn thành đúng kế hoạch, đồng thời triển khai tích cực vụ Hè Thu, vụ Mùa. Diện tích gieo trồng khoảng 216.000 ha (tăng 6,5% so với cùng kỳ), chuyển đổi 5.100 ha sang cây trồng giá trị cao (đạt 62% kế hoạch năm); cấp 400 mã số vùng trồng với hơn 12.100 ha và 53 mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu. Chăn nuôi phát triển ổn định (*đàn bò tăng 0,1%, lợn 15,6%, gia cầm 6%*), dịch bệnh được kiểm soát. Tổng sản lượng thủy sản tăng 2,5%, trong đó sản lượng khai thác tăng 2,5% so với cùng kỳ. Công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và phát triển rừng được tăng cường, đã trồng trên 6.100 ha rừng; tiếp tục phục hồi diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai cuối năm 2025.

- **Công nghiệp – xây dựng:** Khu vực công nghiệp và xây dựng duy trì mức tăng trưởng khá, giá trị tăng thêm tăng **11,68%**, trong đó công nghiệp tăng 11,74%, xây dựng tăng 11,47%. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng tăng 9,52% so với cùng kỳ; có 60 dự án sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động với tổng vốn gần 22.300 tỷ đồng, trong đó **15 dự án trọng điểm** với tổng vốn khoảng 21.300 tỷ đồng, góp phần bổ sung năng lực sản xuất mới. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp tiếp tục được đầu tư, mở rộng. Công tác quy hoạch, phát triển đô thị và chuẩn bị các công trình hạ tầng chiến lược được đẩy nhanh; đã hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung cấp xã; các dự án nhà ở xã hội đã hoàn thành đạt trên 84% chỉ tiêu, góp phần bảo đảm nhu cầu nhà ở cho nhân dân.

- **Thương mại, dịch vụ và du lịch:** Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển tích cực, giá trị tăng thêm toàn ngành tăng **8,17%**. Thị trường hàng hóa ổn định, hoạt động xuất nhập khẩu khởi sắc. Các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức phong phú, góp phần kích cầu tiêu dùng và quảng bá địa phương, với 8,75 triệu lượt khách (tăng 18,5% so với cùng kỳ) và tổng thu khoảng 19.000 tỷ đồng (tăng 19% so với cùng kỳ).

² Xếp vị trí thứ 22 cả nước và xếp vị trí thứ 4/6 các địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,14%; công nghiệp và xây dựng tăng 11,68% (trong đó công nghiệp tăng 11,74%; xây dựng tăng 11,47%); dịch vụ tăng 8,17%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,26%

2.2. Xúc tiến đầu tư và huy động nguồn lực. Gia Lai đã tổ chức thành công nhiều sự kiện quan trọng như Tuần lễ khai mạc Năm Du lịch Quốc gia 2026, Hội nghị xúc tiến đầu tư 2026, thông qua đó trao quyết định chủ trương, giấy chứng nhận đầu tư và ký biên bản ghi nhớ cho 273 dự án với tổng vốn gần 850.000 tỷ đồng (*trong đó: dự kiến trên 170 dự án khởi công trong năm 2026*).

Lũy kế 6 tháng đầu năm, tỉnh thu hút 165 dự án mới với tổng vốn đăng ký hơn 165.000 tỷ đồng (tăng 2,4 lần về số dự án, hơn 3,2 lần về vốn so với cùng kỳ); đồng thời cấp đăng ký thành lập 2.075 doanh nghiệp mới với tổng vốn khoảng 29.500 tỷ đồng (tăng 38% về số doanh nghiệp, gấp 2,5 lần về vốn so với cùng kỳ).

2.3. Công tác điều hành thu, chi ngân sách được triển khai chủ động, quyết liệt; thu ngân sách tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt **16.570 tỷ đồng**, khoảng 60% dự toán năm, tăng trên 22% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa, không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, cổ tức và lợi nhuận sau thuế, đạt **11.536 tỷ đồng**, bằng 75,6% dự toán, tăng khoảng 63%. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 17.505 tỷ đồng, bằng 38,8% dự toán, cơ bản đáp ứng các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt **36.000 tỷ đồng, tăng 8,9%** so với cùng kỳ, tiếp tục là nguồn lực quan trọng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.

2.4. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm, đời sống Nhân dân được bảo đảm. Các chính sách an sinh xã hội, chăm lo người có công, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Chất lượng giáo dục và đào tạo tiếp tục được nâng lên; triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chú trọng phát triển giáo dục STEM, ngoại ngữ, ứng dụng AI trong dạy và học, duy trì dạy học 2 buổi/ngày, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức các kỳ thi an toàn, nghiêm túc, đúng quy định, nhất là thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027 và thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

2.5. Cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh. Tỉnh Gia Lai tập trung triển khai quyết liệt các nghị quyết của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền gắn với chuyển đổi số, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Đã chỉ đạo các sở, ngành chủ động rà soát, cập nhật, công bố, công khai và chuẩn hóa thủ tục hành chính ngay sau khi các bộ, ngành Trung ương ban hành; đồng thời xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử nhằm bảo đảm việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ được thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch. Đến nay, tỉnh đã **ban hành 43 Quyết định công bố danh mục 636 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các sở, ngành** (trong đó: ban hành mới 117 thủ tục hành chính, sửa đổi, bổ sung 280 thủ tục hành chính, thay thế 28 thủ tục hành chính và bãi bỏ 211 thủ tục hành chính). Đồng thời, **ban hành 13 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ và hoàn thành thiết lập quy trình điện tử** đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên **Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh**.

3. Về kịch bản tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2026

Trên cơ sở kết quả tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2026; yêu cầu thực hiện mục tiêu tăng trưởng “hai con số”; đồng thời triển khai các nghị quyết, kết luận và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ về **cập nhật kịch bản tăng trưởng** và các giải pháp trọng tâm trong các quý còn lại để thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2026 phấn đấu đạt từ 10% trở lên gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô (theo đó, **kịch bản tăng trưởng** của tỉnh Gia Lai được xác định ở mức 9,01%) và Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030, **giao mục tiêu tăng trưởng GRDP** của tỉnh Gia Lai trong khoảng từ 8,8% đến 9,4%; tỉnh Gia Lai đã chủ động rà soát, cập nhật lại kịch bản tăng trưởng quý III, quý IV theo hướng **lượng hóa đầy đủ bằng giá trị tăng thêm, sản lượng, doanh thu, kim ngạch, khối lượng thi công và tiến độ từng dự án**. Kịch bản không chỉ phân bổ tỷ lệ tăng trưởng cho từng ngành, lĩnh vực mà xác định rõ các sản phẩm, dự án, nguồn lực và địa bàn tạo phần tăng thêm; gắn kết quả thực hiện với trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu.

Tỉnh xác định **công nghiệp - xây dựng là khu vực tạo phần tăng thêm chủ yếu; dịch vụ tiếp tục mở rộng quy mô, thúc đẩy thị trường và tiêu dùng; nông, lâm nghiệp và thủy sản giữ vai trò nền tảng, bảo đảm ổn định sản xuất và đóng góp bền vững**. Việc tổ chức thực hiện kịch bản được theo dõi theo tháng, quý và từng sản phẩm đầu ra, kịp thời điều chỉnh, bổ sung giải pháp đối với các chỉ tiêu không đạt tiến độ, không để dồn áp lực thực hiện vào cuối năm.

3.1. Mục tiêu tăng trưởng và yêu cầu thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2026

Tỉnh Gia Lai phấn đấu **tốc độ tăng GRDP cả năm 2026 đạt 10,2%**; quy mô GRDP theo giá so sánh đạt **237.745 tỷ đồng**, tổng giá trị tăng thêm đạt **228.213 tỷ đồng**. Để đạt mục tiêu này, tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm phải cao hơn rõ rệt so với 6 tháng đầu năm và tạo đủ phần tăng thêm để bù đắp khoảng cách so với kịch bản cả năm.

Cụ thể, **quý III/2026**, GRDP phấn đấu tăng **11,53%**, quy mô đạt khoảng **61.802 tỷ đồng**; trong đó tổng giá trị tăng thêm đạt khoảng **58.801 tỷ đồng**, tăng **11,71%**; lũy kế 9 tháng, GRDP tăng khoảng **9,43%**, tổng giá trị tăng thêm tăng **9,48%**. **Quý IV/2026**, GRDP phải tăng khoảng **12%**, quy mô đạt khoảng **72.100 tỷ đồng**; tổng giá trị tăng thêm đạt khoảng **69.692 tỷ đồng**, tăng **12,13%**. Như vậy, tổng quy mô GRDP 6 tháng cuối năm phải đạt khoảng **133.901 tỷ đồng**, cao hơn gần **30.057 tỷ đồng** so với 6 tháng đầu năm; riêng tổng giá trị tăng thêm phải đạt khoảng **128.493 tỷ đồng**, cao hơn khoảng **28.773 tỷ đồng** so với 6 tháng đầu năm. Theo đó, từng khu vực, nông, lâm nghiệp và thủy sản cả năm phấn đấu tăng **5%**; công nghiệp - xây dựng tăng **15,54%** (trong đó công nghiệp tăng **15,65%**, xây dựng tăng **15,20%**); dịch vụ tăng **10,07%**; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng **8,26%**. Do đó, áp lực tăng trưởng tập trung chủ yếu ở quý IV, nhất là công nghiệp và xây dựng, với yêu cầu tăng tương ứng **19,73%** và **20,20%** so với cùng kỳ.

Kịch bản được xây dựng trên cơ sở phát huy công suất các cơ sở sản xuất hiện có; đưa các dự án mới vào khởi công, đẩy nhanh khối lượng thi công xây dựng; hoàn thành

dự án đi vào hoạt động; mở rộng sản xuất, xuất khẩu, thương mại và du lịch; đồng thời khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng mới từ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và nâng cao năng suất. **Tăng trưởng phải được chứng minh bằng sản lượng, dự án, doanh thu, nguồn thu và khối lượng thực hiện cụ thể, không giao chỉ tiêu chung chung.**

3.2. Kịch bản tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phần đầu **tăng 5% trong năm 2026**, cao hơn mức tăng 4,14% của 6 tháng đầu năm; trong đó **quý III tăng 4,98%, giá trị tăng thêm đạt khoảng 14.293 tỷ đồng; quý IV tăng 5,98%, giá trị tăng thêm đạt khoảng 21.424 tỷ đồng**. Quy mô giá trị tăng thêm cả năm dự kiến đạt khoảng **59.536 tỷ đồng**, tiếp tục giữ vai trò nền tảng ổn định, đồng thời cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, thương mại và xuất khẩu.

- **Về trồng trọt**, tổng diện tích cây hàng năm dự kiến đạt **239.413 ha**, sản lượng trên **4,56 triệu tấn**; sản lượng cây công nghiệp dài ngày đạt **520.116 tấn**, tăng 12,5%; sản lượng cây ăn quả đạt **496.045 tấn**, tăng 62,8%. Trọng tâm là nâng năng suất, chất lượng các sản phẩm chủ lực như cà phê, sầu riêng, hồ tiêu, cao su, chuối, chanh dây; hoàn thành chuyển đổi **8.150 ha** cây trồng kém hiệu quả sang cây trồng có giá trị cao hơn. Đến nay, diện tích chuyển đổi đạt khoảng **5.100 ha**; 6 tháng cuối năm tiếp tục triển khai tại các vùng trọng điểm, gắn với rà soát sản lượng theo từng tháng, chủ động phòng trừ sâu bệnh, điều tiết nước tưới và tổ chức thu hoạch, tiêu thụ phù hợp với thị trường.

Cùng với mở rộng quy mô, tinh tập trung nâng cao chất lượng tăng trưởng thông qua cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và sản xuất giảm phát thải. Từ đầu năm đến nay đã cấp mới **90 mã số vùng trồng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc**; dữ liệu mã số vùng trồng tiếp tục được cập nhật, quản lý trên nền tảng số. Trong 6 tháng cuối năm dự kiến triển khai thêm **18 mô hình canh tác lúa giảm phát thải theo kỹ thuật tưới ướt - khô xen kẽ trên 1.010,8 ha**; tính chung cả năm thực hiện **35 mô hình trên khoảng 1.698,9 ha**, góp phần giảm chi phí đầu vào, tiết kiệm nước và nâng cao hiệu quả sản xuất.

- **Về chăn nuôi**, phần đầu đàn bò đạt **830.000 con**, đàn lợn **2,18 triệu con**, đàn gia cầm **19,75 triệu con**; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt **325.307 tấn**, tăng 17,9% so với cùng kỳ. Động lực tăng thêm chủ yếu đến từ việc nâng công suất các trang trại đã hoạt động, tăng đàn tại các dự án còn dư công suất và đưa **14 dự án chăn nuôi mới** vào hoạt động trong 6 tháng cuối năm. Đồng thời, tiếp tục phát huy năng lực của các dự án đã đầu tư nhưng chưa khai thác hết công suất như trang trại bò sữa, trung tâm giống heo công nghệ cao, cơ sở chăn nuôi tập trung và trung tâm giống gia cầm; qua đó tạo thêm sản lượng, ổn định nguồn con giống và hình thành các chuỗi chăn nuôi quy mô lớn.

Danh mục dự án chăn nuôi triển khai trong quý III, quý IV có tổng mức đầu tư trên **10.600 tỷ đồng**, giá trị thi công năm 2026 khoảng **3.660 tỷ đồng**, trong đó quý III khoảng **1.448 tỷ đồng**, quý IV khoảng **2.212 tỷ đồng**. Ngoài phần đóng góp cho xây dựng, các dự án này sẽ bổ sung năng lực sản xuất mới, thúc đẩy phát triển thức ăn chăn nuôi, con giống, giết mổ, chế biến và tận dụng chất thải để sản xuất phân hữu cơ, nâng cao tính tuần hoàn của ngành.

- **Về thủy sản**, tổng sản lượng năm 2026 phấn đấu đạt **157.985 tấn**, tăng 4,4%; trong đó khai thác **145.940 tấn**, nuôi trồng **12.045 tấn**. Tỉnh tập trung rà soát, hỗ trợ tàu cá đủ điều kiện ra khơi; tổ chức khai thác theo tổ, đội; tăng cường sử dụng thiết bị dò cá, định vị, máy đo dòng chảy và thông tin dự báo ngư trường nhằm nâng cao hiệu quả chuyển biến, giảm chi phí nhiên liệu. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục được mở rộng tại các vùng có tiềm năng, nhất là nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, nuôi lồng bè trên hồ chứa và các vùng nuôi tập trung; đồng thời tăng cường kiểm soát môi trường, dịch bệnh, thiên tai, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định cho chế biến.

Công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định tiếp tục được thực hiện quyết liệt, gắn với kiểm soát tàu cá, thiết bị giám sát hành trình, sản lượng qua cảng và truy xuất nguồn gốc; vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vừa duy trì điều kiện xuất khẩu vào các thị trường có yêu cầu cao.

- **Về lâm nghiệp**, phấn đấu trồng rừng tập trung **36.371 ha**, tăng 57,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt **924.000 m³**, tăng 32,3%. Tỉnh tập trung trồng lại rừng ngay sau khai thác, phát triển rừng gỗ lớn, rừng được cấp chứng chỉ quản lý bền vững; mở rộng liên kết giữa người trồng rừng và doanh nghiệp chế biến, bảo đảm nguồn nguyên liệu hợp pháp, ổn định cho ngành gỗ, dăm gỗ và viên nén sinh khối.

Cùng với khai thác giá trị gỗ, tỉnh phát triển kinh tế dưới tán rừng, cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, nuôi ong và các mô hình sinh kế phù hợp; quản lý hiệu quả nguồn thu dịch vụ môi trường rừng, từng bước triển khai các nhiệm vụ liên quan đến thị trường tín chỉ carbon. Đây là hướng tạo thêm giá trị từ tài nguyên rừng, nâng thu nhập cho người dân và chuyển dần từ khai thác đơn thuần sang quản lý rừng đa giá trị.

- Bên cạnh mở rộng quy mô sản xuất, **tỉnh tập trung nâng cao chất lượng tăng trưởng thông qua cải thiện năng suất lao động, hiệu quả sử dụng đất, nước, giống và vật tư đầu vào; tăng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) bằng cơ giới hóa, tự động hóa, số hóa vùng sản xuất và ứng dụng quy trình canh tác chính xác**. Việc chuyển từ bán nguyên liệu sang sơ chế, chế biến sâu; tận dụng phụ phẩm nông, lâm nghiệp và chất thải chăn nuôi để sản xuất thức ăn, phân hữu cơ, năng lượng sinh khối; phát triển sản phẩm đạt chứng nhận, truy xuất được nguồn gốc và đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu sẽ nâng giá trị gia tăng trên cùng một đơn vị sản lượng, giảm chi phí và tạo dư địa tăng trưởng bền vững hơn cho toàn khu vực.

3.3. Kịch bản tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng

Khu vực công nghiệp và xây dựng được xác định là **động lực tăng trưởng chủ yếu trong 6 tháng cuối năm**, phải tạo phần tăng thêm đủ lớn để bù khoảng cách của 6 tháng đầu năm và bảo đảm mục tiêu tăng trưởng chung của tỉnh. Theo kịch bản cập nhật, khu vực này phấn đấu **tăng 15,54% trong năm 2026**; trong đó **quý III tăng 17,52%, giá trị tăng thêm đạt khoảng 18.623 tỷ đồng; quý IV tăng 19,86%, giá trị tăng thêm đạt khoảng 20.580 tỷ đồng**. Quy mô giá trị tăng thêm cả năm dự kiến đạt khoảng **69.717 tỷ đồng**.

a) Đối với công nghiệp

Ngành công nghiệp phần đầu **tăng 15,65% trong năm 2026**; trong đó **quý III tăng 18,55%, giá trị tăng thêm đạt khoảng 14.337 tỷ đồng; quý IV tăng 19,73%, giá trị tăng thêm đạt khoảng 14.649 tỷ đồng**. Quy mô giá trị tăng thêm cả năm dự kiến đạt **khoảng 53.236 tỷ đồng**. Đây là mức tăng cao, đòi hỏi đồng thời phát huy công suất các cơ sở hiện có, đưa nhanh các dự án mới vào vận hành và tập trung vào các ngành có khả năng tạo giá trị tăng thêm lớn như năng lượng, chế biến nông - lâm - thủy sản, đồ gỗ, may mặc, cơ khí và vật liệu xây dựng.

Nguồn tăng trưởng công nghiệp được xác định trên ba nhóm dự án cụ thể. Thứ nhất, phát huy công suất của **100 dự án sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động trong năm 2025**, với tổng vốn đầu tư khoảng **12.000 tỷ đồng**, trong đó có **12 dự án trọng điểm với tổng vốn 10.423 tỷ đồng**, dự kiến đóng góp tăng khoảng **5,0 - 5,5 điểm phần trăm IIP** trong 6 tháng cuối năm. Thứ hai, phát huy công suất của **60 dự án sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động với tổng vốn gần 22.300 tỷ đồng**, trong đó **15 dự án trọng điểm với tổng vốn khoảng 21.300 tỷ đồng**, dự kiến đóng góp khoảng **3,0 - 3,5 điểm phần trăm IIP**. Thứ ba, đẩy nhanh tiến độ để đưa **54 dự án sản xuất công nghiệp** vào hoạt động trong 6 tháng cuối năm, tổng vốn khoảng **18.000 tỷ đồng**; trong đó **quý III dự kiến có 12 dự án**, tổng vốn khoảng **2.683 tỷ đồng** và **quý IV có 42 dự án**, tổng vốn khoảng **15.222,9 tỷ đồng**; trong đó đặc biệt 15 dự án sản xuất công nghiệp trọng điểm với vốn đầu tư khoảng 16.900 tỷ đồng, dự kiến đóng góp tăng 2,0-2,5 điểm % IIP trong 6 tháng cuối năm 2026.

- **Đối với sản xuất và phân phối điện**, đây tiếp tục là một trong những động lực lớn của tăng trưởng công nghiệp. Dự báo sản lượng điện sản xuất 6 tháng cuối năm tăng khoảng **18%**, cả năm 2026 tăng khoảng **17%**, trên cơ sở phát huy công suất các dự án đã hoạt động trong 6 tháng đầu năm và đưa thêm **04 dự án, tổng công suất 282 MW**, vào vận hành trong 6 tháng cuối năm, gồm: *Nhà máy điện gió Chợ Long, Nhà máy điện gió Yang Trung, Nhà máy thủy điện Ia Glae 2 và Nhà máy điện mặt trời Chư Ngọc - EVNLICOGI 16 giai đoạn 2*. Tỉnh tập trung tháo gỡ các thủ tục thử nghiệm, đấu nối, đo đặc chất lượng điện năng, hỗ trợ dự án sớm vận hành thương mại và phát huy công suất thiết kế³.

- **Đối với công nghiệp chế biến nông - thủy sản, thực phẩm và đồ uống**, tập trung phát huy công suất các cơ sở chế biến thủy sản, sữa, đường, thức ăn chăn nuôi, rau quả và nông sản hiện có; đồng thời tạo điều kiện để **03 dự án** sớm đi vào hoạt động trong 6 tháng cuối năm. Ngành thủy sản dự kiến duy trì tăng trưởng ở các sản phẩm phi lê cá, tôm đông lạnh và thủy hải sản khác; ngành sữa phát huy sản lượng Nhà máy Sữa Bình Định và phần công suất tăng thêm của Nhà máy sữa Nutifood Cao Nguyên; ngành đường tiếp tục mở rộng vùng nguyên liệu; ngành thức ăn chăn nuôi được hỗ trợ bởi nhu cầu tăng từ chăn nuôi công nghiệp và giá trị mới của Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi BAF Bình Định.

³ Danh mục các dự án năng lượng cần đơn độc trong quý III, quý IV có tổng mức đầu tư khoảng 62.525 tỷ đồng, giá trị thi công năm 2026 khoảng 3.022 tỷ đồng; trong đó quý III khoảng 326 tỷ đồng, quý IV khoảng 2.696 tỷ đồng. Một số dự án có giá trị thi công lớn trong quý IV gồm: điện gió Vân Canh Bình Định, Vân Canh 1, Vân Canh 2, Vĩnh Thuận, Ia Boong - Chư Prông và điện mặt trời KN Ia Ly - Gia Lai. Đây vừa là nguồn tăng trưởng của ngành xây dựng trong năm 2026, vừa bổ sung năng lực sản xuất điện trong các năm tiếp theo.

- **Đối với chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ**, tiếp tục khai thác đà phục hồi đơn hàng tại các thị trường xuất khẩu; phát huy công suất của **17 nhà máy hoạt động trong 6 tháng đầu năm**, đồng thời tạo điều kiện để **20 dự án** đi vào hoạt động trong 6 tháng cuối năm. Trọng tâm là các sản phẩm bàn ghế gỗ, wicker, dăm gỗ, viên nén và đồ nội thất có giá trị gia tăng cao. Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp duy trì đơn hàng, chuẩn bị nguyên liệu hợp pháp, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định của thị trường EU, Hoa Kỳ; đồng thời thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp bao bì và chủ rừng để giảm chi phí, nâng hiệu quả chuỗi cung ứng.

- **Đối với ngành may mặc, giày da**, phát huy công suất của **19 dự án**, với tổng công suất khoảng **10,8 triệu sản phẩm/năm**, đã hoạt động trong 6 tháng đầu năm; đưa thêm **02 dự án** vào hoạt động trong 6 tháng cuối năm. Các doanh nghiệp lớn cơ bản đã có đơn hàng đến cuối năm; ngành tiếp tục khai thác công suất Nhà máy sản xuất và gia công giày Maystar II, duy trì sản lượng quần áo, chăn, ga, gối, nệm và các sản phẩm may mặc xuất khẩu. Đồng thời, tập trung kết nối cung - cầu lao động, đào tạo tại doanh nghiệp và đáp ứng nhu cầu tuyển mới khoảng **2.500 lao động**.

- **Đối với cơ khí, kim loại và vật liệu xây dựng**. Năm 2026, trên địa bàn tỉnh có trên **190 dự án, công trình**, tổng mức đầu tư khoảng **398.765 tỷ đồng**; trong đó có **50 dự án, công trình trọng điểm**, tổng mức đầu tư khoảng **143.944 tỷ đồng**; giá trị thi công dự kiến trong 6 tháng cuối năm khoảng **53.000 tỷ đồng**. Đây là cơ sở để tăng sản lượng thép, ống kim loại, bê tông thương phẩm, đá, cát, gạch và các sản phẩm vật liệu xây dựng. Ngành tập trung phát huy công suất của **12 nhà máy** mới hoạt động trong 6 tháng đầu năm và tháo gỡ khó khăn để **07 dự án** sớm đi vào hoạt động trong 6 tháng cuối năm⁴.

b) Đối với xây dựng

Khu vực xây dựng của tỉnh phần đầu **tăng 15,20% trong năm 2026**; trong đó quý III **tăng 14,21%**, giá trị **tăng thêm đạt khoảng 4.285 tỷ đồng**; quý IV **tăng 20,20%**, giá trị **tăng thêm đạt khoảng 5.931 tỷ đồng**; quy mô giá trị tăng thêm cả năm dự kiến đạt khoảng **16.482 tỷ đồng**. Mức tăng cao trong 6 tháng cuối năm, nhất là quý IV, được xác định trên cơ sở đồng thời đẩy nhanh các công trình đang thi công, khởi công các dự án đủ điều kiện và tạo thêm khối lượng tại các dự án hạ tầng giao thông, công nghiệp, năng lượng, đô thị, nhà ở, chăn nuôi, thương mại, dịch vụ và du lịch.

Nguồn tăng trưởng được hình thành trên nhiều nhóm dự án. Trong đó, nhóm nhà ở xã hội, công nghiệp nhẹ và vật liệu xây dựng có tổng mức đầu tư **4.537 tỷ đồng**, giá trị thi công năm 2026 khoảng **879 tỷ đồng**; nhóm dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp có tổng mức đầu tư **4.312 tỷ đồng**, giá trị thi công **587 tỷ đồng**; nhóm hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có tổng mức đầu tư **3.930 tỷ đồng**, giá trị thi công **1.016 tỷ đồng**. Nhóm năng lượng có quy mô lớn nhất, với tổng mức đầu tư khoảng **62.525 tỷ đồng**, giá

⁴ Trong đó, đây chuyển số 4 của Nhà máy gạch Takao, công suất 7 triệu m²/năm, đã đi vào hoạt động từ tháng 5/2026; đây chuyển sản xuất đá nhân tạo tại Xí nghiệp 380 của Công ty Phú Tài, công suất 220.000 m²/năm, đi vào hoạt động từ tháng 3/2026. Cùng với nhu cầu vật liệu phục vụ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku và các tuyến giao thông kết nối, đây là nguồn bổ sung trực tiếp cho tăng trưởng ngành khoáng phi kim loại và vật liệu xây dựng trong những tháng cuối năm.

trị thi công năm 2026 khoảng **3.022 tỷ đồng**, trong đó tập trung **2.696 tỷ đồng trong quý IV**.

Đối với **hạ tầng giao thông và logistics**, tỉnh tập trung đẩy nhanh Dự án đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, bảo đảm giải ngân kế hoạch vốn năm 2026; hoàn thành đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại Cảng hàng không Phù Cát để khai thác thương mại; phối hợp chuẩn bị Dự án nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Pleiku; triển khai **36 khu tái định cư** phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; hoàn thiện thủ tục Bến cảng Phù Mỹ - giai đoạn 1 và chuẩn bị các tuyến cao tốc Pleiku - Lệ Thanh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây. Đồng thời, nghiên cứu phát triển cảng cạn Lệ Thanh, các trung tâm logistics và hệ thống kết nối cửa khẩu - cao nguyên - duyên hải.

Đối với **công nghiệp và năng lượng**, tập trung đẩy nhanh các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm; các nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, cơ khí chính xác, chế biến gỗ, cà phê, viên nén sinh khối, thực phẩm, dược phẩm và vật liệu xây dựng. Các dự án năng lượng trọng điểm gồm điện gió Vân Canh, Vân Canh 1, Vân Canh 2, Vĩnh Thuận, Ia Boong - Chư Prông; điện mặt trời KN Ia Ly - Gia Lai, Chư Ngọc; các dự án thủy điện, điện rác và lưới điện truyền tải.

Đối với **đô thị, nhà ở, thương mại và dịch vụ**, đẩy nhanh các dự án nhà ở xã hội Nhơn Phú 1 và tại khu đất số 1006 đường Trần Hưng Đạo; các khu đô thị Tây Nam Nhơn Lý, An Quang, Long Vân 3, Long Vân 4, Nam Quốc lộ 19, Nhơn Bình, Đông Bắc Diêu Trì; khu phức hợp Phù Đồng và khu chung cư kết hợp thương mại, du lịch nghỉ dưỡng Diêm Vân. Đồng thời, thúc đẩy các dự án Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực năng lượng tái tạo, các cơ sở y tế, giáo dục, nghỉ dưỡng, vui chơi và dịch vụ. Nhóm thương mại - dịch vụ - du lịch và bất động sản thương mại trong danh mục có tổng mức đầu tư trên **34.700 tỷ đồng**, giá trị thi công năm 2026 khoảng **2.641 tỷ đồng**.

Đối với **nông nghiệp, chăn nuôi**, tập trung dồn đốc các dự án trang trại tập trung, công nghệ cao tại Phú Thiện, Kông Chro, Ia Rсай, Ia Lầu, Pờ Tó, Chư Sê, Bình Khê, Hội Sơn và các địa bàn có tiềm năng. Riêng nhóm dự án chăn nuôi có tổng mức đầu tư khoảng **10.661 tỷ đồng**, giá trị thi công năm 2026 khoảng **3.660 tỷ đồng**, trong đó quý III đạt **1.448 tỷ đồng**, quý IV đạt **2.212 tỷ đồng**; vừa tạo khối lượng xây dựng trong năm 2026, vừa bổ sung năng lực sản xuất mới cho khu vực nông nghiệp.

Song song với mở rộng đầu tư, tỉnh thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng xây dựng theo hướng xanh, tuần hoàn và ứng dụng công nghệ. Trọng tâm là triển khai các nhà máy tái chế chất thải rắn xây dựng; phát triển cát nhân tạo từ đá thải, với **10 doanh nghiệp đã đầu tư dây chuyền và dự kiến thêm 20 doanh nghiệp triển khai trong quý IV/2026**; tái sử dụng cốt liệu, bùn xi măng và nước tại các trạm trộn bê tông; thí điểm công nghệ Micro-Surfacing trong bảo trì đường bộ. Đồng thời, số hóa dữ liệu quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật trên nền GIS; ứng dụng BIM, AI camera và thiết bị bay không người lái trong khảo sát, thiết kế, giám sát thi công; đầu tư thay thế hệ thống đèn LED, trạm sạc và tủ đổi pin phục vụ chuyển đổi xanh.

3.4. Kịch bản tăng trưởng khu vực dịch vụ

Khu vực dịch vụ phân đầu tăng **10,07% trong năm 2026**; trong đó quý III tăng **11,69%**, giá trị tăng thêm đạt khoảng **25.885 tỷ đồng**; quý IV tăng **11,79%**, giá trị tăng thêm đạt khoảng **27.688 tỷ đồng**; quy mô giá trị tăng thêm cả năm dự kiến đạt khoảng **98.960 tỷ đồng**. Đây là khu vực có quy mô lớn nhất trong cơ cấu kinh tế, giữ vai trò mở rộng thị trường, hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm và chuyển hóa lợi thế về du lịch, cửa khẩu, cảng biển, sân bay, thương mại và logistics thành giá trị tăng thêm. Động lực tăng trưởng 6 tháng cuối năm tập trung vào **thương mại nội địa, xuất khẩu, vận tải - kho bãi, lưu trú - ăn uống, du lịch, thông tin - truyền thông, tài chính, bất động sản, vui chơi - giải trí và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp**.

- **Về thương mại nội địa**, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả năm phân đầu đạt **220.000 tỷ đồng**; trong đó quý III đạt khoảng **55.700 tỷ đồng**, quý IV khoảng **56.191 tỷ đồng**; tổng 6 tháng cuối năm phải đạt khoảng **111.891 tỷ đồng**. Trọng tâm là khai thác sức mua tăng thêm từ du lịch, lễ hội, thu nhập nông sản và hoạt động sản xuất cuối năm; triển khai chương trình khuyến mại tập trung, “Mùa mua sắm - Shopping Season”, kết nối cung - cầu, đưa hàng Việt về nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới. Đồng thời, mở rộng thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, mô hình “chợ số”, “xã hạt nhân số”, livestream tiêu thụ nông sản, sản phẩm OCOP và hàng hóa đặc trưng của tỉnh; đẩy nhanh hoàn thành chợ An Phước, chợ trung tâm phường Ayun Pa và chợ Yên Thế, bổ sung hạ tầng thương mại cho các khu vực trung tâm.

Cùng với kích cầu, tỉnh tập trung phát triển hệ thống phân phối theo hướng hiện đại, kết nối các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi với doanh nghiệp, hợp tác xã và vùng sản xuất; tăng cường kiểm soát thị trường, giá cả, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại. Hoạt động thương mại tại cửa khẩu quốc tế Lê Thanh tiếp tục được duy trì thông suốt, từng bước mở rộng vai trò trung chuyển hàng hóa giữa khu vực Tây Nguyên, Campuchia và duyên hải.

- **Về xuất khẩu**, phân đầu kim ngạch cả năm đạt **3,5 tỷ USD**; trong đó quý III khoảng **700,2 triệu USD**, quý IV khoảng **653,6 triệu USD**; tổng 6 tháng cuối năm đạt khoảng **1,354 tỷ USD**. Các nhóm hàng tạo tăng trưởng chủ yếu gồm cà phê, gỗ và sản phẩm gỗ, dệt may, sản phẩm chất dẻo, thủy sản, sắn, rau quả và gạo; riêng cà phê dự kiến đạt khoảng **1,548 tỷ USD**, sản phẩm gỗ khoảng **533 triệu USD**, gỗ khoảng **385 triệu USD**, dệt may khoảng **307 triệu USD**, sản phẩm chất dẻo khoảng **266 triệu USD**, thủy sản khoảng **146 triệu USD**.

Tỉnh tập trung khai thác lợi thế giá và sản lượng của cà phê, mở rộng xuất khẩu rau quả, sầu riêng, chuối, chanh dây; duy trì đơn hàng gỗ, đồ nội thất, wicker, dệt may và thủy sản. Hỗ trợ doanh nghiệp tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm có giá trị gia tăng cao; tận dụng các hiệp định thương mại tự do, mở rộng thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và các thị trường tiềm năng. Đồng thời, tăng cường thông tin, dự báo và cảnh báo sớm rủi ro phòng vệ thương mại; hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, EUDR, giảm phát thải, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật và minh bạch chuỗi cung ứng.

- **Về du lịch**, quý III phân đầu đón khoảng **4,4 triệu lượt khách**, tổng thu khoảng

10.200 tỷ đồng; quý IV đón khoảng **1,85 triệu lượt khách**, tổng thu khoảng **5.790 tỷ đồng**. Trọng tâm là phát huy hiệu ứng của Năm Du lịch quốc gia - Gia Lai 2026, tổ chức hiệu quả Festival quốc tế Công chiêng Tây Nguyên, Tuần lễ Hoa Dã quỳ - Núi lửa Chư Đăng Ya, Liên hoan quốc tế Võ cổ truyền Việt Nam, các sự kiện văn hóa, thể thao và chương trình bề mặt Năm Du lịch quốc gia. Tỉnh đồng thời đẩy mạnh xúc tiến tại các thị trường trọng điểm, tổ chức các chương trình famtrip, presstrip, kết nối doanh nghiệp lữ hành; triển khai các chuyến bay quốc tế không thường lệ đến Cảng hàng không Phù Cát; đưa **03 sản phẩm du lịch mới** vào khai thác và hoàn thiện chính sách hỗ trợ thu hút khách quốc tế, phát triển du lịch cộng đồng.

Mục tiêu không chỉ tăng số lượt khách mà phải **kéo dài thời gian lưu trú, nâng mức chi tiêu và tăng doanh thu trên mỗi lượt khách** thông qua liên kết sản phẩm biển - cao nguyên, văn hóa công chiêng - võ cổ truyền - khoa học - sinh thái - cộng đồng; nâng cao chất lượng cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, vận chuyển, mua sắm, vui chơi và trải nghiệm ban đêm. Các dự án du lịch, nghỉ dưỡng, y tế, giáo dục và thương mại đang triển khai tại khu vực ven biển, Quy Nhơn, Pleiku và các vùng có tiềm năng sẽ tạo thêm năng lực phục vụ, bổ sung nguồn tăng trưởng mới cho khu vực dịch vụ.

- **Về vận tải, kho bãi và logistics**, ngành phấn đấu tăng **14,51%**, tiếp tục là một trong những ngành dịch vụ có mức tăng cao. Nhu cầu vận chuyển được hỗ trợ bởi tiến độ thi công các dự án lớn, tăng lưu chuyển nông sản, vật liệu, hàng công nghiệp, khách du lịch và hoạt động xuất nhập khẩu. Tỉnh tập trung tổ chức giao thông hợp lý trên các tuyến kết nối Cảng Quy Nhơn, Cảng hàng không Phù Cát, Pleiku và cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; cải cách thủ tục kinh doanh vận tải, cấp phù hiệu, giấy phép liên vận và lưu hành phương tiện siêu trường, siêu trọng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành và minh bạch hóa hoạt động vận tải.

Đồng thời, từng bước hình thành chuỗi logistics **cửa khẩu Lệ Thanh - Tây Nguyên - duyên hải - cảng biển**, thu hút đầu tư cảng cạn, kho lạnh, kho ngoại quan, trung tâm phân phối; mở rộng vận tải xuyên biên giới, giảm thời gian, chi phí trung chuyển và nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trên địa bàn.

- **Về lưu trú, ăn uống, thông tin - truyền thông và các dịch vụ hỗ trợ**, ngành lưu trú, ăn uống phấn đấu tăng **13,56%**; thông tin và truyền thông tăng **11,15%**; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng **17,03%**. Tăng trưởng được tạo ra từ chuỗi sự kiện du lịch, văn hóa, thể thao, hoạt động hội nghị, hội thảo, sự phục hồi của nhu cầu đi lại, ăn uống, giải trí và sự phát triển của các nền tảng số. Tỉnh khuyến khích doanh nghiệp nâng cấp chất lượng dịch vụ, tăng ứng dụng số trong đặt phòng, thanh toán, quảng bá và chăm sóc khách hàng; phát triển sản phẩm giải trí, kinh tế đêm và các dịch vụ trải nghiệm có khả năng giữ chân du khách.

Các ngành tài chính, ngân hàng, bất động sản, giáo dục, y tế, dịch vụ chuyên môn và hành chính hỗ trợ tiếp tục tạo phân tăng thêm ổn định thông qua mở rộng tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh; hoạt động giao dịch, môi giới, tư vấn; đưa các dự án đô thị, bệnh viện, trường học và thương mại - dịch vụ vào triển khai. Trong đó, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ phấn đấu tăng **15,79%**, giáo dục và đào tạo tăng **10,49%**, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm tăng **6,56%**, kinh doanh bất động sản tăng **6,62%**.

3.5. Kịch bản thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm và thu ngân sách

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm phần đầu **tăng 8,26% trong năm 2026**; trong đó **quý III tăng 8,10%, giá trị khoảng 3.000 tỷ đồng; quý IV tăng 8,45%, giá trị khoảng 2.408 tỷ đồng**; quy mô cả năm đạt khoảng **9.532 tỷ đồng**. Kết quả này gắn trực tiếp với mức tăng của sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu, tiêu dùng nội địa và tiến độ đưa các dự án mới vào sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, tỉnh tập trung thúc đẩy mở rộng quy mô hàng hóa, dịch vụ chịu thuế; hỗ trợ doanh nghiệp tăng sản lượng, doanh thu, kim ngạch xuất nhập khẩu; đẩy nhanh các dự án công nghiệp, thương mại, du lịch, xây dựng và năng lượng đủ điều kiện đi vào hoạt động, qua đó mở rộng cơ sở thuế và tạo nguồn thu ổn định, bền vững.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026 phần đầu đạt **32.297 tỷ đồng**; trong đó **quý III đạt khoảng 8.264 tỷ đồng, quý IV khoảng 8.577 tỷ đồng**. Riêng thu nội địa phần đầu đạt khoảng **31.508 tỷ đồng**, trong đó quý III khoảng **8.062 tỷ đồng**, quý IV khoảng **8.385 tỷ đồng**; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu phần đầu đạt khoảng **506 tỷ đồng**, tương ứng quý III khoảng **128 tỷ đồng**, quý IV khoảng **126 tỷ đồng**. Kịch bản thu được theo dõi đến từng tháng, quý, địa bàn, sắc thuế, ngành, lĩnh vực và đối tượng nộp thuế; kịp thời nhận diện các khoản còn dư địa và các nguồn có nguy cơ hụt thu để điều chỉnh giải pháp điều hành.

Trọng tâm là quản lý chặt các nguồn thu từ sản xuất, kinh doanh, đất đai, tài nguyên, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, chuyển nhượng bất động sản và các dự án mới phát sinh doanh thu; tăng cường phối hợp giữa cơ quan thuế, hải quan, tài chính và chính quyền địa phương để bảo đảm **thu đúng, thu đủ, thu kịp thời**. Đồng thời, đẩy nhanh đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản; rà soát, phân loại nợ thuế theo từng nhóm, từng đối tượng, xây dựng kế hoạch thu hồi cụ thể; tăng cường thanh tra, kiểm tra theo phương pháp quản lý rủi ro, chống thất thu, gian lận hóa đơn, chuyển giá và che giấu doanh thu.

Cùng với tăng thu, tỉnh tiếp tục cải cách thủ tục hành chính thuế, mở rộng hóa đơn điện tử, ứng dụng dữ liệu số trong quản lý người nộp thuế, giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Việc điều hành thu ngân sách được gắn với nuôi dưỡng nguồn thu, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh và phát triển doanh nghiệp, bảo đảm tăng thu không chỉ từ các khoản thu một lần mà ngày càng dựa nhiều hơn vào **nguồn thu ổn định từ khu vực sản xuất, dịch vụ và các năng lực kinh tế mới hình thành trên địa bàn**.

III. VỀ CÔNG TÁC GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG; THÚC ĐẨY CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH

1. Công tác chỉ đạo và kết quả giải ngân vốn đầu tư công

Giải ngân vốn đầu tư công được xác định là “trọng điểm của trọng điểm” trong công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh năm 2026. Đầu tư công tiếp tục được xác định là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hoàn thiện hạ tầng và mở rộng không gian phát triển của tỉnh Gia Lai. Năm 2026, tỉnh tập trung đổi mới công tác chỉ đạo theo hướng **“chủ động, từ sớm, từ xa”**, gắn trách nhiệm người đứng đầu với tiến độ

thực hiện và giải ngân từng dự án và phần đầu **giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2026**. Để bảo đảm hoàn thành mục tiêu giải ngân năm 2026:

1.1. Chủ động chuẩn bị đầu tư từ sớm, từ xa: Tỉnh rà soát, lựa chọn các dự án trọng điểm; triển khai đồng thời các thủ tục khảo sát, lập dự án, thiết kế, thẩm định và phê duyệt nhằm bảo đảm các dự án đủ điều kiện triển khai ngay khi được giao vốn. Đồng thời nâng cao chất lượng chuẩn bị đầu tư, hạn chế điều chỉnh trong quá trình thực hiện, rút ngắn thời gian triển khai và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

1.2. Tập trung nguồn lực cho các công trình hạ tầng chiến lược: Nguồn vốn đầu tư công được ưu tiên cho các công trình có tính kết nối và lan tỏa cao, nhất là hạ tầng giao thông, logistics, khu kinh tế, khu công nghiệp, thủy lợi, năng lượng và hạ tầng số. Tỉnh tập trung thúc đẩy các dự án lớn như cao tốc Quy Nhơn – Pleiku; đường cát hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; các công trình hạ tầng thủy lợi; nghiên cứu các tuyến động lực mới như Pleiku – Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và cao tốc phía Tây.

1.3. Chủ động tháo gỡ các điểm nghẽn: Tỉnh xác định giải phóng mặt bằng, nguồn vật liệu xây dựng và thủ tục đầu tư là những điểm nghẽn chính. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được triển khai song song với chuẩn bị đầu tư; lãnh đạo tỉnh thường xuyên kiểm tra hiện trường để tháo gỡ khó khăn. Tỉnh cũng chủ động rà soát nhu cầu vật liệu, cân đối nguồn cung đất đắp, cát, đá xây dựng và tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương để xử lý kịp thời các vướng mắc.

1.4. Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành: Việc chỉ đạo được thực hiện theo nguyên tắc “**rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ trách nhiệm, rõ kết quả**”. Tỉnh thường xuyên giao ban, kiểm tra hiện trường, phân công lãnh đạo trực tiếp theo dõi các dự án trọng điểm; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giám sát và chủ động điều chuyển vốn cho các dự án có khả năng giải ngân tốt.

1.5. Kết quả nổi bật: Tổng kế hoạch vốn năm 2026 tỉnh Gia Lai (kể cả vốn kéo dài) là 20.362,3 tỷ đồng (Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2026 là 19.110 tỷ đồng; Kế hoạch vốn kéo dài là 1.252,3 tỷ đồng). Tổng giá trị giải ngân đến ngày 20/7/2026 là: 5.862 tỷ đồng (Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2026 là 5.372 tỷ đồng; Kế hoạch vốn kéo dài là 489,9 tỷ đồng).

- Đạt 36,9% so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2026 (5.372/14.557,4 tỷ đồng).

- Đạt 28,8% so với Kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao kể cả vốn kéo dài (5.862/20.362,3 tỷ đồng). Trong đó: (i) Vốn ngân sách tỉnh có giá trị giải ngân là: 4.910,1/17.240,6 tỷ đồng, đạt 28,5%; (ii) Vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn ODA) có giá trị giải ngân là: 951,9/3.121,7 tỷ đồng, đạt 30,5%.

So với tỷ lệ giải ngân chung của 34 tỉnh, thành phố năm 2026, tỉnh Gia Lai hiện đứng thứ 15/34, xếp thứ ba trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cao

hơn mức bình quân giải ngân chung của cả nước⁵.

Tuy nhiên, kết quả giải ngân nêu trên vẫn chưa phản ánh đầy đủ, sát thực chất năng lực triển khai và khả năng giải ngân của tỉnh. Nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả giải ngân nêu trên: (i) Tiến độ thu tiền sử dụng đất chưa đạt kế hoạch, nhất là nguồn thu cấp tỉnh, ảnh hưởng đến khả năng giải ngân các dự án sử dụng nguồn thu này; (ii) Một số dự án trọng điểm của tỉnh được bố trí vốn NSTW có kế hoạch vốn lớn nhưng do một số nguyên nhân khách quan nên thực hiện chưa đạt tiến độ đề ra như Dự án Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS tại 07 xã biên giới; Dự án Đầu tư xây dựng đường cát hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long...; (iii) Kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao thực hiện được điều chỉnh, bổ sung tăng cao so với thời điểm đầu năm (tổng cộng tăng 7.082,6 tỷ đồng, tăng 53,3%), đặc biệt là khoản tăng bổ sung từ nguồn tăng thu, dự toán chỉ còn lại năm 2025 chuyển sang năm 2026 (4.753 tỷ đồng) mới được phân bổ tại Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND tỉnh nên cần thời gian để triển khai.

Qua rà soát đối với các chủ đầu tư được phân bổ kế hoạch vốn năm 2026, khối lượng dự kiến có thể giải ngân thêm trong trường hợp đảm bảo nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến nay là 1.635 tỷ đồng. Trường hợp tính thêm khối lượng giải ngân này, tổng giá trị giải ngân của toàn tỉnh tăng thêm từ 5.862 tỷ đồng lên 7.497 tỷ đồng (tăng 1.635 tỷ đồng), tương ứng đạt 36,8% kế hoạch HĐND tỉnh giao kể cả vốn kéo dài và đạt 48,1% kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao.

Đồng thời, vừa qua, Trung ương bổ sung tăng kế hoạch vốn NSTW năm 2026 cho dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku là 9.100 tỷ đồng (tại Quyết định số 1174/QĐ-TTg ngày 30/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ). Ngay khi được giao vốn dự án, các chủ đầu tư có thể đảm bảo giải ngân ngay đối với khối lượng nêu trên trong Quý III/2026 vì dự án này đã thực hiện tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đồng thời các chủ đầu tư đã tạm ứng khối lượng thanh toán thực hiện. Trường hợp giải ngân được hết khối lượng nêu trên, giá trị giải ngân của tỉnh đạt 56,3% kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao (16.597/29.462 tỷ đồng) và đạt 68,1% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (16.107/23.657 tỷ đồng).

UBND tỉnh đã yêu cầu các Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch tăng tốc, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thiện hồ sơ thanh toán và cam kết giải ngân hết kế hoạch vốn được giao trong năm 2026.

1.6. Trong thời gian đến, để đảm bảo nguồn lực giải ngân kế hoạch vốn năm 2026, UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt:

(i) Công tác thu tiền sử dụng đất để bảo đảm cân đối vốn cho các dự án đã có khối lượng hoàn thành;

(ii) Rà soát toàn bộ danh mục dự án được giao kế hoạch vốn năm 2026, nhất là các dự án giải ngân thấp, chưa hoàn thành thủ tục đầu tư để kiên quyết điều chỉnh giảm

⁵ Theo số liệu tại Văn bản số 10079/BTC-PTHT ngày 14/7/2026 của Bộ Tài chính về báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 - lũy kế đến hết ngày 09/7/2026.

vốn và bổ sung cho các dự án có tiến độ tốt, có nhu cầu vốn và có khả năng giải ngân ngay;

(iii) Xem xét có cơ chế điều hòa tạm thời nguồn thu tiền sử dụng đất giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trong phạm vi một năm ngân sách theo hướng điều chuyển kế hoạch vốn của các địa phương có nguồn thu nhưng không có khả năng giải ngân hoặc giải ngân thấp về ngân sách cấp tỉnh để tập trung bố trí cho các công trình, dự án cấp tỉnh có khả năng giải ngân, bảo đảm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công và tăng tỷ lệ giải ngân chung của toàn tỉnh.

2. Đẩy nhanh tiến độ, tháo gỡ khó khăn và xử lý các dự án đầu tư ngoài ngân sách

Xác định đầu tư ngoài ngân sách là nguồn lực quan trọng bổ sung năng lực sản xuất, tạo việc làm, tăng thu ngân sách và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số, tỉnh đã chuyển mạnh từ quản lý thủ tục sang **quản trị tiến độ, kết quả thực hiện của từng dự án**; đồng thời phân loại rõ dự án cần hỗ trợ tháo gỡ, dự án phải đôn đốc thực hiện cam kết và dự án chậm kéo dài phải kiên quyết xử lý, thu hồi.

2.1. Rà soát, quản lý tiến độ đến từng dự án

Năm 2026, tỉnh rà soát, đưa vào danh mục theo dõi **405 dự án** dự kiến khởi công, động thổ hoặc tiếp tục triển khai xây dựng, với tổng vốn đầu tư khoảng **313.878,9 tỷ đồng**, giá trị giải ngân dự kiến khoảng **63.218,7 tỷ đồng**. Danh mục bao gồm các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định đầu tư trước năm 2025 và trong giai đoạn 2025–2026; giá trị giải ngân gồm khối lượng xây dựng và các khoản chi hợp pháp cho chuẩn bị đầu tư, mua sắm thiết bị, khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và chuẩn bị khởi công.

UBND tỉnh phân công các đồng chí lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp phụ trách từng nhóm dự án, định kỳ rà soát tiến độ, nhận diện vướng mắc, xác định cơ quan xử lý và thời hạn hoàn thành. Việc quản lý được thực hiện theo nguyên tắc **rõ dự án, rõ vướng mắc, rõ cơ quan xử lý, rõ thời hạn và rõ trách nhiệm**; nội dung thuộc thẩm quyền của sở, ngành, địa phương phải chủ động giải quyết, vấn đề vượt thẩm quyền phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh, không để hồ sơ luân chuyển kéo dài.

2.2. Kiểm tra hiện trường, xử lý trực tiếp các điểm nghẽn

Lãnh đạo UBND tỉnh thường xuyên kiểm tra thực tế, làm việc trực tiếp với nhà đầu tư, sở, ngành và địa phương để tháo gỡ vướng mắc về quy hoạch, đất đai, xác định giá đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, môi trường, phòng cháy, chữa cháy, đấu nối hạ tầng kỹ thuật, nguồn vật liệu và thủ tục xây dựng.

Qua kiểm tra, nhiều tồn tại kéo dài được xử lý, nhiều dự án được khơi thông thủ tục để tiếp tục triển khai. Cùng với hỗ trợ, tỉnh yêu cầu nhà đầu tư thực hiện nghiêm tiến độ, huy động đủ nguồn lực và thực hiện đúng các cam kết; chủ động cảnh báo, xử lý sớm các dự án có nguy cơ chậm tiến độ, không để phát sinh thêm dự án tồn đọng.

2.3. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả

Quan điểm của tỉnh là đồng hành, hỗ trợ tối đa đối với nhà đầu tư có năng lực và quyết tâm triển khai thực chất; đồng thời kiên quyết thu hồi dự án chậm kéo dài, không bảo đảm năng lực hoặc sử dụng đất kém hiệu quả.

Từ đầu năm đến nay, tỉnh đã chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của **12 dự án ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp**; thu hồi, chấm dứt hoạt động **14 dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp**, với tổng vốn đăng ký khoảng **3.000 tỷ đồng**, qua đó giải phóng quỹ đất, hạn chế lãng phí và tạo điều kiện thu hút nhà đầu tư có năng lực.

Đối với các dự án khó khăn, vướng mắc kéo dài, tỉnh đã rà soát **27 dự án** cập nhật trên Hệ thống 751 đến cuối tháng 6/2026; trong đó **05 dự án đã được xử lý dứt điểm**, 22 dự án được Thanh tra tỉnh thanh tra chuyên đề và ban hành Kết luận số 16/KL-TTT ngày 09/6/2026, làm cơ sở xử lý triệt để các tồn tại, vướng mắc.

2.4. Thúc đẩy khởi công, chuyển vốn đăng ký thành năng lực thực tế

Song song với xử lý dự án tồn đọng, tỉnh tập trung thúc đẩy các dự án đã được chấp thuận đầu tư hoàn thiện thủ tục, khởi công và sớm đi vào hoạt động. Từ đầu năm đến nay, đã có **88/405 dự án được khởi công**, với vốn giải ngân trên **21.500 tỷ đồng**; các dự án còn lại được phân loại theo từng nhóm thủ tục để đơn đốc thực hiện đúng tiến độ cam kết.

Tỉnh tiếp tục duy trì cơ chế **“một cửa, một đầu mối”**, phát huy vai trò các tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư; rút ngắn bình quân khoảng **75% thời gian giải quyết thủ tục đầu tư** so với trước đây. Đồng thời, tiếp tục đơn giản hóa thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, phòng cháy, chữa cháy; rà soát bảng giá đất và các điều kiện liên quan, giảm thời gian chuẩn bị và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

Qua đó, nguồn vốn đăng ký từng bước được chuyển hóa thành **khối lượng đầu tư, năng lực sản xuất, việc làm và nguồn thu thực tế**; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và bổ sung động lực trực tiếp cho tăng trưởng của tỉnh trong năm 2026 và giai đoạn 2026–2030.

IV. VỀ VẬN HÀNH BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN 2 CẤP

Thực hiện chủ trương của Trung ương về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, tỉnh Gia Lai đã hoàn thành việc hợp nhất tỉnh, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và chính thức vận hành mô hình mới từ ngày 01/7/2025⁶.

Sau gần 01 năm triển khai, bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp của tỉnh đã nhanh chóng ổn định, vận hành thông suốt, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà

⁶ Đối với cấp tỉnh: Tỉnh thành lập 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; ngoài ra, tỉnh có 01 tổ chức hành chính khác (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh). Số tổ chức bên trong các cơ quan chuyên môn và tương đương là 99 tổ chức (gồm 84 phòng và tương đương; 15 chi cục và tương đương thuộc sở). Đến nay, 100% các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính và các chi cục thuộc sở và tương đương đã được ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đảm bảo theo quy định. Đối với cấp xã: tỉnh Gia Lai (mới) có 135 đơn vị hành chính cấp xã (gồm: 110 xã, 25 phường, giảm 238 đơn vị hành chính cấp xã so với trước sắp xếp). Bộ máy được kiện toàn với 534 tổ chức, gồm 135 Văn phòng HĐND và UBND; 132 Phòng VHXX, 135 Phòng KT (đối với xã) hoặc Phòng KT, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), 132 Trung tâm PVHCC.

nước, đáp ứng yêu cầu phục vụ người dân, doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội.

1. Bộ máy được tổ chức tinh gọn, vận hành thông suốt, không để gián đoạn hoạt động quản lý nhà nước và phục vụ Nhân dân

Tỉnh Gia Lai đã hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã, **giảm từ 373 đơn vị hành chính cấp xã xuống còn 135 xã, phường**; đồng thời kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cấp xã theo đúng chủ trương, định hướng của Trung ương. Đến nay, các chức danh lãnh đạo chủ chốt tại 135 xã, phường đã được kiện toàn; chủ trương bố trí cán bộ lãnh đạo không phải là người địa phương tiếp tục được thực hiện hiệu quả⁷. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức chịu tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy được quan tâm giải quyết, tạo sự đồng thuận trong đội ngũ cán bộ⁸.

Công tác bàn giao, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, hồ sơ, tài liệu, tài sản công và các công việc chuyển tiếp được thực hiện chặt chẽ, đồng bộ. Các thủ tục hành chính đang giải quyết được tiếp nhận, xử lý liên tục, **không để xảy ra tình trạng gián đoạn** hoặc phát sinh thủ tục đối với người dân và doanh nghiệp.

Mặc dù địa bàn rộng, quy mô dân số lớn, trải dài từ biên đến biên giới, bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp đã nhanh chóng ổn định và đi vào hoạt động hiệu quả ngay từ những ngày đầu, bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và **phục vụ người dân, doanh nghiệp được thực hiện thông suốt, liên tục**.

2. Chuyển mạnh từ mô hình quản lý nhiều tầng nấc sang mô hình quản trị trực tiếp, gần dân, sát cơ sở

Việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã tạo bước **chuyển từ quản lý hành chính nhiều tầng nấc sang quản trị trực tiếp, giảm khâu trung gian**, nâng cao hiệu quả điều hành và trách nhiệm của chính quyền cơ sở; đồng thời **đổi mới phương thức quản trị theo hướng gần dân, sát cơ sở**, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

Ngay sau khi vận hành mô hình mới, **lãnh đạo tỉnh đã trực tiếp kiểm tra, làm việc tại tất cả các xã, phường để nắm bắt tình hình, chỉ đạo các vấn đề phát sinh**; đồng thời, tỉnh **ưu tiên bố trí nguồn lực hỗ trợ từ 01 đến 03 tỷ đồng/xã để sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin**, giúp địa phương nhanh chóng ổn định tổ chức, đảm bảo phục vụ người dân, doanh nghiệp ngay từ giai đoạn đầu vận hành.

Sau khi kết thúc hoạt động của cấp huyện, quy trình chỉ đạo, điều hành từ tỉnh đến cơ sở được rút ngắn; thông tin được truyền đạt nhanh hơn, các nhiệm vụ phát sinh được xử lý kịp thời hơn. **Các xã, phường được tăng cường phân cấp, phân quyền**, chủ động hơn trong quản lý địa bàn, phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công; trách nhiệm người đứng đầu được xác định rõ hơn, hiệu quả phối

⁷ Kiện toàn đầy đủ các chức danh lãnh đạo chủ chốt tại 135/135 xã, phường; bố trí 130/135 bí thư cấp xã và 126/135 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là người địa phương.

⁸ Giải quyết chế độ, chính sách cho 3.376 cán bộ, công chức, viên chức chịu tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

hợp giữa các cấp, các ngành được nâng lên.

Ngay sau khi vận hành bộ máy mới, UBND tỉnh đã ***giao trực tiếp các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm cho từng sở, ban, ngành và xã, phường***; đồng thời hướng dẫn các địa phương xây dựng kịch bản tăng trưởng, xác định dự địa phát triển và chủ động tổ chức thực hiện ngay từ cơ sở. Qua đó, từng bước hình thành tư duy quản trị phát triển, chuyển từ thực hiện nhiệm vụ hành chính đơn thuần sang chủ động phục vụ, kiến tạo phát triển, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao năng lực thực thi của cấp cơ sở

Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền, tỉnh đã tiếp nhận và triển khai thực hiện 136 thủ tục hành chính được phân cấp từ Trung ương về địa phương (*trong đó: 80 thủ tục thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, 25 thủ tục thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh, 28 thủ tục thuộc thẩm quyền các sở, ngành và 03 thủ tục thuộc thẩm quyền cấp xã*). Trên cơ sở đó, tỉnh đã ban hành đồng bộ các quy định để cụ thể hóa chủ trương của Trung ương⁹; ***thực hiện phân cấp 56 thủ tục hành chính và ủy quyền 317 thủ tục hành chính cho các cơ quan, đơn vị và địa phương***. Vai trò, trách nhiệm và tính chủ động của chính quyền cấp xã từng bước được nâng lên; nhiều nhiệm vụ được giải quyết nhanh hơn, sát thực tiễn hơn.

Việc phân cấp, phân quyền được thực hiện đồng bộ với tăng cường nguồn lực, hỗ trợ chuyên môn và nâng cao năng lực cho cấp cơ sở. ***Tỉnh đã thành lập 11 tổ công tác chuyên ngành với hơn 100 công chức, viên chức trực tiếp hỗ trợ các xã, phường***; đồng thời điều động, tăng cường nhân lực đối với các lĩnh vực còn thiếu hụt như đất đai, xây dựng, tài chính, kế toán¹⁰.

Cùng với đó, tỉnh đẩy mạnh cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và số hóa hồ sơ. Đến nay, ***đã thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết đối với 1.713 thủ tục hành chính, đạt 55,15% thời gian*** theo quy định của bộ, ngành, ***vượt 25,15% chỉ tiêu Chính phủ giao năm 2025***; triển khai 100% thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính. ***Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt khoảng 96%, tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt gần 97%***; bên cạnh, thời gian giải quyết thủ tục đầu tư đối với các dự án ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp được ***rút ngắn từ 242 ngày xuống còn 60 ngày, giảm 182 ngày***; ***đối với các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp được rút ngắn từ 145 ngày xuống còn 38 ngày, giảm 107 ngày so với trước đây***. Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã tiếp nhận và ***giải quyết trên 1 triệu hồ sơ thủ tục hành chính***, phần lớn được giải quyết trước hạn và đúng hạn.

Đồng thời, tỉnh đã ***tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho hơn 36.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức theo phương châm “cầm tay chỉ việc”***, bám sát yêu cầu thực tiễn. Nhờ đó, năng lực thực thi của cấp cơ sở từng bước được nâng cao, tính chủ

⁹ Tỉnh đã ban hành 22 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phân cấp, phân quyền; thực hiện phân cấp 30 nhiệm vụ, phân quyền 601 nhiệm vụ và ủy quyền 41 nhiệm vụ cho cấp xã.

¹⁰ Đến nay, tổ công tác của các sở, ngành đã đến trực tiếp hướng dẫn tại 104/135 xã, phường (tỷ lệ 77,04%); xã được hỗ trợ ít nhất 01 lĩnh vực, xã được hỗ trợ nhiều nhất là 08 lĩnh vực.

động, tự chịu trách nhiệm được phát huy, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Cùng với phân cấp, phân quyền, công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường ngay từ đầu, theo đó tập trung kiểm tra, xử lý các vấn đề nổi cộm, nhất là lĩnh vực đất đai, tài chính; nhiều khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình vận hành mô hình mới được phát hiện, chỉ đạo xử lý kịp thời. Các đồng chí Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thường xuyên bám sát cơ sở, trực tiếp kiểm tra, làm việc, tháo gỡ khó khăn cho địa phương¹¹; góp phần bảo đảm bộ máy mới hoạt động đúng định hướng và từng bước phát huy hiệu quả.

4. Triển khai chuyển đổi số, hình thành nền tảng chính quyền số đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở

Gia Lai là một trong những địa phương triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp gắn với chuyển đổi số toàn diện và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động quản lý nhà nước.

Hạ tầng số tiếp tục được đầu tư đồng bộ, bảo đảm kết nối thông suốt từ tỉnh đến 135 xã, phường; duy trì khoảng 200 điểm cầu hội nghị truyền hình trực tuyến; 100% cơ quan nhà nước thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử có ký số và tạo lập hồ sơ công việc trên môi trường điện tử. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh được kết nối với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quốc gia; Hệ thống phòng họp không giấy được triển khai tại HĐND và UBND tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong cải tiến quy trình xử lý văn bản trên “Hệ thống Văn phòng điện tử”, giúp rút ngắn khoảng 50% thời gian xử lý công việc so với ban hành văn bản điện tử theo phương thức truyền thống (ước tính tiết kiệm khoảng 1.000 giờ làm việc/tháng trong khâu soạn thảo, trình ký và phát hành văn bản) gắn với việc đánh giá KPI trong thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Đưa vào vận hành Hệ thống Trợ lý ảo AI cấp tỉnh, phục vụ 100% sở, ngành và 135 xã, phường trên địa bàn, trong đó ứng dụng hiệu quả AI chuyên dụng trong thẩm định hồ sơ đất đai, tự động đối chiếu căn cứ pháp lý và kiểm tra thành phần hồ sơ, qua đó giảm thiểu sai sót và rút ngắn đáng kể thời gian xử lý của cán bộ, công chức trong công tác giải quyết thủ tục hành chính. Đồng thời, AI được ứng dụng trong tiếp nhận, phân loại và chuyển xử lý văn bản, giúp rút ngắn thời gian xử lý (ước tính tiết kiệm khoảng 245 giờ làm việc/tuần của bộ phận văn thư và lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh).

Xây dựng và đưa vào vận hành nhiều nền tảng số phục vụ chỉ đạo, điều hành như **Gia Lai Dashboard**, hệ thống dữ liệu kinh tế - xã hội 02 cấp, hệ thống thông tin cấp xã, sổ tay điện tử cho cán bộ cơ sở và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Đồng thời, xây dựng và vận hành Cổng thông tin số **“Gia Lai Info”**, cung cấp đầy đủ, cập nhật thông tin về 135 xã, phường như vị trí địa lý, quy mô dân số, điều kiện tự nhiên, tiềm năng phát triển, quy hoạch, thủ tục hành chính, đầu mối liên hệ và các dữ liệu kinh tế - xã hội cơ bản. Nền tảng này giúp người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan quản lý dễ dàng tra

¹¹ Tỉnh đã tổ chức 23 đoàn công tác kiểm tra tại cơ sở; tổ chức 02 hội nghị trực tuyến toàn tỉnh với 135 xã, phường; thành lập 04 tổ giám sát thường xuyên đối với 110 cấp ủy, tổ chức đảng.

cứu, tiếp cận thông tin chính thống, góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch và hiệu quả quản trị địa phương.

Thành lập Tổ Công nghệ số cộng đồng cấp xã với quy mô lớn (khoảng 20 thành viên/tổ), huy động sự tham gia của cán bộ kỹ thuật từ các doanh nghiệp, HĐND tỉnh ban hành nghị quyết hỗ trợ kinh phí 12 triệu/1 tổ/1 tháng. Hiện nay, tỉnh đang xây dựng mô hình Chuyển đổi số cho cấp xã, trong đó xây dựng mô hình xã hạt nhân số nhằm đáp ứng yêu cầu khối lượng công việc thực tế trên địa bàn.

Việc triển khai đồng bộ chính quyền địa phương 02 cấp gắn với chuyển đổi số đã góp phần đổi mới phương thức quản trị theo hướng hiện đại, minh bạch, hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, tạo nền tảng quan trọng để xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trong giai đoạn phát triển mới.

5. Chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp được nâng lên rõ rệt

Sau gần một năm vận hành mô hình mới, công tác giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả được thực hiện đồng bộ trên môi trường điện tử; thủ tục hành chính được đơn giản hóa, rút ngắn thời gian giải quyết, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ công trực tuyến và không phụ thuộc địa giới hành chính.

Cùng với đó, việc đẩy mạnh số hóa hồ sơ, khai thác và tái sử dụng dữ liệu số đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp. Chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính tiếp tục được cải thiện, mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp ngày càng được nâng cao.

6. Tạo nền tảng mới cho phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số

Việc vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp không chỉ nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước mà còn tạo nền tảng mới cho phát triển kinh tế - xã hội. ***Thông qua giao chỉ tiêu phát triển trực tiếp đến từng xã, phường; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và ứng dụng công nghệ số***, năng lực điều hành, tổ chức thực hiện của chính quyền cơ sở từng bước được nâng cao.

Các xã, phường đã chuyển từ vai trò chủ yếu thực hiện nhiệm vụ hành chính sang chủ động tham gia phục vụ, kiến tạo phát triển, thu hút đầu tư, khai thác tiềm năng, lợi thế và tạo động lực tăng trưởng mới. Đây là cơ sở quan trọng để Gia Lai khai thác hiệu quả không gian phát triển sau hợp nhất, tăng cường liên kết vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026–2030.

Sau gần 01 năm vận hành, mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã khẳng định tính đúng đắn và hiệu quả trong thực tiễn. Bộ máy được tổ chức tinh gọn, vận hành thông suốt; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng cao; chuyển đổi số được thúc đẩy mạnh mẽ; chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp được cải thiện rõ rệt; tính chủ động, sáng tạo của cơ sở được phát huy. Đây là nền tảng quan trọng để Gia Lai phát triển nhanh, bền vững và từng bước trở thành cực tăng trưởng quan trọng của vùng Tây

Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ:

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, tỉnh Gia Lai đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp; từng bước hình thành hệ sinh thái khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030.

1. Phát triển hạ tầng số, công nghiệp công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện

- Tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện **4 đề án quan trọng** để thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số trên địa bàn:

+ Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an toàn – an ninh mạng giai đoạn 2025 – 2030, với nhiều cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn nhân lực, thu hút các doanh nghiệp hoạt động trên các lĩnh vực bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn – an ninh mạng... đầu tư vào địa bàn tỉnh.

+ Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng giai đoạn 2025 – 2030. Tỉnh đã đặt mục tiêu đến năm 2030 đào tạo ít nhất 7.500 nhân lực để phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn - an ninh mạng trong và ngoài nước.

+ Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn giai đoạn 2025-2030, với mục tiêu sẽ tổ chức triển khai cho 100% các cấp học trên địa bàn tỉnh.

+ Đề án xây dựng Khu Công nghệ số tập trung, với định hướng phát triển thành hạt nhân của hệ sinh thái công nghệ số, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo tại khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

- Gia Lai chú trọng phát triển hạ tầng và thu hút đầu tư công nghệ số, đã **hình thành 02 Khu công nghệ số tập trung** gồm: Công viên Sáng tạo TMA và Khu công nghệ số tập trung FPT Software Quy Nhơn, tạo động lực phát triển công nghiệp công nghệ số và nguồn nhân lực chất lượng cao. Hiện có khoảng 1.200 nhân sự đang làm việc tại các Khu công nghệ số tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Về triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo:

+ Tỉnh đã đưa vào vận hành Hệ thống Trợ lý ảo AI cấp tỉnh, phục vụ 100% sở, ngành và 135 xã, phường trên địa bàn. Đặc biệt, Tỉnh đang ứng dụng AI chuyên dụng trong thẩm định hồ sơ đất đai, tự động đối chiếu căn cứ pháp lý và kiểm tra thành phần hồ sơ, qua đó giảm thiểu sai sót và rút ngắn đáng kể thời gian xử lý của cán bộ, công chức.

+ Tích hợp AI vào hệ thống các camera giám sát phục vụ nhận diện đám đông và quản lý giao thông; đồng thời ứng dụng AI phân tích dữ liệu mạng xã hội (Social

Listening), giúp lãnh đạo Tỉnh nắm bắt kịp thời dư luận xã hội để chỉ đạo, điều hành.

+ Triển khai sâu rộng phong trào "Bình dân AI học vụ" với 23 lớp đào tạo, thu hút hơn 10.500 lượt cán bộ trẻ và thanh niên tham gia, làm quen và sử dụng các công cụ AI tiên tiến như ChatGPT, Gemini phục vụ công việc và học tập.

- **Triển khai 01 Bài toán lớn về chuyển đổi số:** Ứng dụng công nghệ bản đồ số (GIS), máy bay không người lái (UAV) và dữ liệu không gian phục vụ công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

- **Gia Lai là điểm cập bờ của 02 tuyến cáp quang biển quốc tế ADC và SJC-2** có dung lượng lớn nhất Việt Nam ở thời điểm hiện tại, đây là điều kiện quan trọng để thu hút các nhà đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung hỗ trợ và triển khai **mô hình Tổ công nghệ số cộng đồng** để hỗ trợ triển khai các ứng dụng tại địa phương, nâng cao kỹ năng số cho người dân, doanh nghiệp. Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua Nghị quyết hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng với mức chi 12 triệu/tổ/tháng.

2. Thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nghiên cứu khoa học cơ bản phục vụ phát triển bền vững

- **Tỉnh tập trung thúc đẩy phát triển khoa học cơ bản** gắn với khoa học ứng dụng; hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và từng bước nâng cấp Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục liên ngành (IFIRSE) thành Viện nghiên cứu trọng điểm cấp quốc gia.

Đến nay, Trung tâm ICISE đã đón hơn 16.500 nhà khoa học đến từ hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong đó có 19 Giáo sư đoạt giải Nobel cùng hàng trăm nhà khoa học hàng đầu thế giới đến tham dự và chủ trì các hội thảo quốc tế tại Trung tâm ICISE, khẳng định vị thế của Gia Lai trên bản đồ khoa học khu vực và quốc tế.

- **Xác định 04 hướng nghiên cứu cơ bản trọng tâm** để hỗ trợ IFIRSE gồm: Vật lý Lượng tử, Neutrino, Vật lý Thiên văn và Lý - Sinh; bố trí ngân sách hỗ trợ 100.000 USD/nhóm nghiên cứu, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Tỉnh trong việc đầu tư dài hạn cho khoa học cơ bản.

Hàng năm, ICISE đã chủ trì tổ chức khoảng 30-40 Hội thảo khoa học quốc tế, thu hút nhiều nhà khoa học quốc tế uy tín tham dự.

- Gia Lai đã chủ động **đề xuất Trung ương các công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược** triển khai trên địa bàn, cụ thể:

+ Nghiên cứu sản xuất **vật liệu Graphene** độ tinh khiết cao nhằm thay thế nguyên liệu nhập khẩu, ứng dụng vào sơn hấp thụ radar, mực in dẫn điện, bê tông siêu nhẹ;

+ **Ứng dụng kỹ thuật Protein Engineering** để cải tiến cấu trúc hormone (hFSH-pro, hLH-pro) tạo ra hormone tái tổ hợp phục vụ ngành chăn nuôi quy mô lớn.

- **Chủ động xây dựng Kế hoạch cải thiện chỉ số TFP** trong các ngành, lĩnh vực

(Nông nghiệp, Công nghiệp, Xây dựng, Dịch vụ) để góp phần thay đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030 (dựa trên KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi như đã trình bày tại mục III).

VI. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CHO NĂM HỌC MỚI

Công tác chuẩn bị năm học 2026 - 2027 được tỉnh chỉ đạo triển khai sớm, đồng bộ, gắn với yêu cầu ổn định tổ chức, nâng cao chất lượng giáo dục sau sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp. Trên nền tảng hoàn thành chương trình năm học 2025 - 2026, tổ chức an toàn kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, toàn ngành tập trung rà soát các điều kiện để bước vào năm học mới với yêu cầu **không để gián đoạn hoạt động dạy học, không để thiếu lớp học, thiếu giáo viên kéo dài và không để học sinh vì hoàn cảnh khó khăn mà không được đến trường**. Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 có **35.339 thí sinh đậu tốt nghiệp, đạt 98,35%; 34 trường đạt tỷ lệ tốt nghiệp 100%**; học sinh của tỉnh đạt **120 giải học sinh giỏi quốc gia THPT và 01 Huy chương Bạc Olympic Vật lý châu Âu**, tạo nền tảng tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục trong năm học mới.

1. Sắp xếp mạng lưới trường lớp, bố trí đội ngũ

Ngành Giáo dục phối hợp với các địa phương rà soát quy mô học sinh, nhu cầu phòng học, điểm trường và đội ngũ theo từng cấp học, địa bàn; chủ động phương án tuyển sinh, phân lớp, điều chuyển và bố trí giáo viên, khắc phục tình trạng thừa, thiếu cục bộ, nhất là giáo viên các môn Tin học, Ngoại ngữ, Công nghệ và giáo viên có năng lực triển khai giáo dục STEM. Việc sắp xếp trường, lớp được thực hiện phù hợp với địa bàn rộng, điều kiện đi lại và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, bảo đảm quyền học tập và không làm tăng khó khăn cho học sinh.

2. Hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị và các điều kiện khai giảng

Các địa phương, cơ sở giáo dục tập trung kiểm tra, sửa chữa phòng học, phòng chức năng, thư viện, nhà vệ sinh, bếp ăn, nhà ăn, khu nội trú, bán trú, nước sinh hoạt; rà soát thiết bị dạy học tối thiểu, sách giáo khoa, bàn ghế, hạ tầng công nghệ thông tin và đường truyền. Việc rà soát được thực hiện theo hướng phân loại rõ các hạng mục phải khắc phục ngay trước khai giảng và các nhu cầu cần đầu tư căn cơ, ưu tiên các trường xuống cấp, còn thiếu phòng học và các địa bàn khó khăn.

Toàn tỉnh hiện có **995/1.371 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia, đạt 72,57%; trong 6 tháng đầu năm có thêm 02 trường được công nhận đạt chuẩn**. Tỉnh tiếp tục triển khai Đề án bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập và Đề án phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2026 - 2030; đồng thời đẩy nhanh đầu tư **07 trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tại các xã biên giới**, góp phần cải thiện điều kiện học tập, sinh hoạt và thu hẹp chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng.

3. Chuẩn bị chương trình, phương thức dạy học và chăm lo học sinh

Các cơ sở giáo dục chủ động xây dựng kế hoạch năm học, phân công chuyên môn, tổ chức dạy học 02 buổi/ngày đối với nơi đủ điều kiện; tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, giáo dục STEM, ngoại ngữ, hướng nghiệp, học liệu số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý, giảng dạy. Trọng tâm là chuyển mạnh từ ứng dụng riêng lẻ sang sử dụng dữ liệu và công nghệ để đổi mới phương pháp, nâng cao năng lực tự học, hỗ trợ giáo viên và quản trị nhà trường.

Cùng với đó, tỉnh chỉ đạo thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, học sinh dân tộc thiểu số, học sinh nội trú, bán trú; huy động sách giáo khoa, đồ dùng học tập và học bổng cho học sinh khó khăn. Công tác bảo đảm an toàn trường học, vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, tai nạn thương tích, đuối nước và bạo lực học đường được kiểm tra trước khai giảng, bảo đảm năm học mới được tổ chức **an toàn, nền nếp, thực chất và không để học sinh nào bị bỏ lại phía sau.**

4. Tiến độ triển khai dự án 07 trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới

- Dự án đầu tư xây dựng **07 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở** tại các xã Ia Mơ, Ia Púch, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dom, Ia Chia và Ia O đã được phê duyệt đầy đủ, triển khai trong giai đoạn 2025–2026. Dự án có quy mô 212 lớp, đáp ứng nhu cầu học tập, nội trú cho 7.108 học sinh, tổng diện tích sử dụng đất khoảng 51,9 ha; đầu tư đồng bộ các khối học tập, nhà ở học sinh, nhà công vụ, nhà đa năng, công trình văn hóa, thể thao, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị dạy học. Tổng mức đầu tư được phê duyệt 1.516,3 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương 1.467,9 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 48,4 tỷ đồng.

- Đến nay, giá trị khối lượng xây lắp thực hiện ước đạt khoảng 803 tỷ đồng, tương đương 62% giá trị hợp đồng xây lắp điều chỉnh; đã hoàn thành cất nóc 62/94 hạng mục chính, đạt khoảng 66%. Tiến độ tại các điểm trường đạt từ 56% đến 69%, trong đó Ia Púch đạt khoảng 69%, Ia Mơ 66%, Ia Nan 64%, Ia Pnôn 61%, Ia Dom và Ia O cùng đạt 59%, Ia Chia đạt 56%. Tại nhiều điểm trường, các khối học lý thuyết, học bộ môn, hiệu bộ, nhà công vụ và nhà ở học sinh đã cơ bản hoàn thành phần kết cấu, mái; đang tập trung xây trát, sơn, ốp lát, lắp đặt cửa, hệ thống điện, nước và hoàn thiện bên trong. Đồng thời, các hạng mục nhà đa năng, nhà văn hóa, bể bơi, bể nước và trạm bơm phòng cháy, chữa cháy, hệ thống giao thông nội bộ, thoát nước mưa, xử lý nước thải, điện ngoài nhà, tường rào, cổng và sân trường được triển khai đồng bộ. Chủ đầu tư đã hoàn thành lựa chọn nhà thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị trường học, phần đầu hoàn thành trước **ngày 20/8/2026**; tiếp tục đôn đốc các nhà thầu tập trung nhân lực, thiết bị và tổ chức thi công song song các hạng mục để bảo đảm hoàn thành dự án theo tiến độ đề ra.

- Tổng kinh phí đã được bố trí cho dự án trong năm 2025 và 2026 là 1.519,4 tỷ đồng. Trong đó, năm 2025 ngân sách Trung ương bố trí 397,1 tỷ đồng; năm 2026 bố trí 1.122,2 tỷ đồng, gồm ngân sách Trung ương 1.112,2 tỷ đồng và ngân sách địa phương 10 tỷ đồng. Lũy kế giải ngân đến nay đạt 752,6 tỷ đồng, bằng 49,5% tổng vốn được

cấp; trong đó vốn năm 2025 đã giải ngân 100%, tương ứng 397,1 tỷ đồng; vốn năm 2026 giải ngân 355,5 tỷ đồng, đạt 31,7% kế hoạch.

- Thời gian tới, tỉnh tập trung hoàn thiện toàn bộ phần thân, mái, xây trát, sơn, cửa, ốp lát và hệ thống điện, nước trong nhà; đồng thời triển khai đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ và thiết bị trường học, gắn tiến độ thi công với nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn vốn và sớm đưa các trường vào phục vụ học sinh vùng biên giới.

VII. VỀ CÔNG TÁC NỘI CHÍNH, XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công tác nội chính, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị tiếp tục được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, đồng bộ. **Quốc phòng, an ninh được giữ vững; công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được tăng cường; tổ chức bộ máy tiếp tục được kiện toàn; phương thức lãnh đạo, chỉ đạo có nhiều đổi mới; khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố**, tạo nền tảng chính trị - xã hội ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số.

1. Quốc phòng, an ninh, nội chính và đối ngoại được tăng cường

Tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tăng cường quản lý, bảo vệ biên giới, cửa khẩu, cảng biển, mục tiêu trọng điểm và các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hoàn thành **100% chỉ tiêu với 5.697/5.697 công dân**; lực lượng dân quân tự vệ được xây dựng đạt **1,4% dân số**, tỷ lệ đăng ký, quản lý lực lượng dự bị động viên đạt **99,5%**; tổ chức tiếp nhận, huấn luyện **850 chiến sĩ mới**. Các lực lượng chức năng chủ động nắm chắc tình hình, đấu tranh ngăn chặn hoạt động chống phá, phục hồi FULRO, “Tin lành Đê Ga”, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự; đồng thời triển khai quyết liệt các biện pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định; công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về trật tự xã hội, kinh tế, tham nhũng, môi trường, ma túy và tội phạm trên không gian mạng được tăng cường. Tai nạn giao thông giảm cả 03 tiêu chí so với cùng kỳ; tuy nhiên, tội phạm ma túy, lừa đảo chiếm đoạt tài sản và đánh bạc trên không gian mạng còn diễn biến phức tạp, tiếp tục đặt ra yêu cầu phải nâng cao năng lực phòng ngừa, phát hiện và xử lý từ sớm, từ xa¹².

Công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và cải cách tư pháp được triển khai nghiêm túc, gắn với kiểm tra, thanh tra và xử lý các vụ việc phức tạp. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã cho chủ trương xử lý **01 vụ án, 02 vụ việc** thuộc diện theo dõi, chỉ đạo; Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh được kiện toàn, duy trì hoạt động nền nếp, tập trung theo dõi, chỉ đạo xử lý **07 vụ án, 03 vụ**

¹² Trong 6 tháng, toàn tỉnh thụ lý, điều tra 481 vụ phạm tội về trật tự xã hội; phát hiện, xử lý 287 vụ, 345 đối tượng vi phạm pháp luật về kinh tế, tham nhũng, môi trường, an toàn thực phẩm; 242 vụ phạm tội về ma túy, bắt giữ, xử lý 499 đối tượng; tai nạn giao thông xảy ra 323 vụ, làm chết 241 người, bị thương 146 người, giảm cả 03 tiêu chí so với cùng kỳ.

việc, trong đó đã giải quyết xong 01 vụ án. Công tác giám sát quản lý, sử dụng nhà, đất, trụ sở và tài sản công sau sáp nhập được triển khai tại một số địa phương, góp phần phòng ngừa thất thoát, lãng phí và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công¹³.

Công tác tiếp công dân, đối thoại, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được quan tâm; các cấp, các ngành đã tiếp nhận, xử lý kịp thời khối lượng lớn đơn thư, tập trung giải quyết các vụ việc phức tạp, kéo dài, hạn chế phát sinh điểm nóng¹⁴.

Hoạt động đối ngoại được triển khai chủ động, thực chất, gắn với ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa và huy động nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển. Tỉnh đã tổ chức thành công Hội nghị ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác với các tỉnh của Lào và Campuchia giai đoạn 2026 - 2030; tăng cường quan hệ với các cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế, nhà đầu tư và đối tác nước ngoài; đồng thời thực hiện tốt công tác lãnh sự, bảo hộ công dân và quản lý hoạt động có yếu tố nước ngoài¹⁵.

2. Công tác xây dựng Đảng được triển khai đồng bộ, nền nếp

Công tác chính trị, tư tưởng được tăng cường, tập trung quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận mới của Trung ương, Tỉnh ủy và nhiệm vụ bầu cử. Phương thức học tập, quán triệt được đổi mới theo hướng kết hợp trực tiếp, trực tuyến, phát thanh, truyền hình và lồng ghép trong sinh hoạt chi bộ; tỷ lệ cán bộ, đảng viên tham gia đạt trên **95,75%**. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành trên **30 chỉ thị, chương trình hành động, kế hoạch** cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương và trên **20 báo cáo sơ kết, tổng kết** bảo đảm yêu cầu, tiến độ. Công tác bồi dưỡng lý luận chính trị, chuyên môn được đẩy mạnh với **210 lớp, 58.158 lượt học viên** tham gia.

Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thông tin xấu độc được tăng cường; hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo 35, Ban Chỉ đạo công tác thông tin đối ngoại và đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên tiếp tục được nâng lên. Công tác dân vận được triển khai bám sát cơ sở, chú trọng vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có tôn giáo; việc kết nghĩa giữa cơ quan, đơn vị với thôn, làng tiếp tục được mở rộng, góp phần củng cố niềm tin, tăng cường đồng thuận xã hội và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân¹⁶.

Công tác tổ chức xây dựng Đảng được thực hiện gắn với sơ kết 01 năm vận hành mô hình tổng thể của hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp. Tỉnh đã sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định về công tác cán bộ; giao biên chế, triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện đánh giá, xếp loại cán bộ lãnh đạo, quản lý theo quý; tiếp nhận, chuyển giao các tổ chức cơ sở đảng về trực thuộc đảng ủy xã, phường phù hợp với mô hình mới. Công tác phát triển đảng viên được chú trọng; trong 6 tháng

¹³ Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh tổ chức 02 cuộc họp Thường trực, 03 phiên họp; ban hành 10 văn bản, 03 báo cáo; tổ chức 02 đoàn giám sát về quản lý, sử dụng nhà, đất, trụ sở, tài sản công sau sáp nhập.

¹⁴ Tiếp 911 cuộc/259 lượt công dân; các cấp, các ngành tiếp nhận, xử lý 4.735 đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, trong đó Ban Nội chính Tỉnh ủy tiếp nhận 752 đơn.

¹⁵ Trong 6 tháng, tỉnh đón tiếp, làm việc với 86 đoàn/886 lượt người; cho phép 85 đoàn với 248 lượt người đi nước ngoài tại 20 quốc gia và vùng lãnh thổ.

¹⁶ Có 595/968 cơ quan, đơn vị tổ chức kết nghĩa với 281 thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

đầu năm đã kết nạp **2.875 đảng viên**, nâng tổng số đảng viên toàn tỉnh lên **152.152 đảng viên**; đồng thời tặng Huy hiệu Đảng cho **2.140 đảng viên**.

Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng được tăng cường, bám sát các quy định mới của Trung ương. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành, triển khai Chương trình kiểm tra, giám sát năm 2026; thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; củng cố tổ chức bộ máy ủy ban kiểm tra các cấp và tăng cường kiểm tra, giám sát phục vụ công tác bầu cử. Qua đó, kỷ luật, kỷ cương trong Đảng tiếp tục được giữ vững, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu được nâng lên.

3. Xây dựng chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tiếp tục có chuyển biến

Bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp tiếp tục được kiện toàn, vận hành cơ bản ổn định, hiệu quả; cải cách hành chính, chuyển đổi số, phân cấp, phân quyền và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp được đẩy mạnh. Tỉnh đã tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 với tỷ lệ cử tri tham gia đạt **99,84%**, cao hơn bình quân chung cả nước; bầu đủ **16 đại biểu Quốc hội và 85 đại biểu HĐND tỉnh** theo số lượng được phân bổ, ấn định. Các chức danh HĐND, UBND các cấp được kiện toàn đúng tiến độ; việc sắp xếp thôn, tổ dân phố hoàn thành, toàn tỉnh còn **1.400 thôn, tổ dân phố**, giảm 1.293 đơn vị, tương ứng giảm **48,01%**.

Tổ chức bộ máy, đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục được rà soát, sắp xếp; công tác tinh giản biên chế, quản lý đội ngũ và xây dựng cơ sở dữ liệu cán bộ được thực hiện đồng bộ, trong đó **100% hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức được đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia**. Kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, văn hóa công sở tiếp tục được siết chặt, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, hướng mạnh về cơ sở và địa bàn dân cư; tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia bầu cử và các phong trào thi đua yêu nước. Công tác giám sát, phản biện xã hội, chăm lo người nghèo, gia đình chính sách, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng yếu thế được tăng cường. Trong 6 tháng, thành lập mới **59 công đoàn cơ sở**, kết nạp **6.757 đoàn viên công đoàn, 20.013 đoàn viên thanh niên** và phát triển thêm **5.618 hội viên phụ nữ**; đồng thời giới thiệu nhiều đoàn viên, hội viên ưu tú cho Đảng xem xét kết nạp.

VIII. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

1. Quy mô nền kinh tế còn khiêm tốn, các động lực tăng trưởng mới chưa phát huy đầy đủ vai trò dẫn dắt

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh duy trì ở mức khá, song quy mô nền kinh tế vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và không gian phát triển sau hợp nhất. Cơ cấu kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào các động lực truyền thống như vốn đầu tư,

khai thác tài nguyên, nông nghiệp và năng lượng. Trong khi đó, các động lực mới như khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, công nghiệp công nghệ cao, logistics hiện đại và kinh tế biển mới đang trong giai đoạn hình thành, chưa tạo được chuyển biến rõ nét và đóng góp tương xứng vào tăng trưởng. Năng suất lao động và đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) còn thấp, chưa theo kịp yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng logistics và liên kết vùng chưa đồng bộ

Mặc dù sở hữu không gian phát triển đặc thù gồm biển, cao nguyên, biên giới quốc tế và cửa khẩu quốc tế, nhưng hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Nhiều công trình giao thông chiến lược, trung tâm logistics, cảng cạn, kho vận, hạ tầng kết nối cửa khẩu - cảng biển - khu công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ; chi phí logistics còn cao, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp và khả năng thu hút đầu tư.

3. Nguồn lực đầu tư còn hạn chế, nhu cầu vốn cho tăng trưởng rất lớn

Để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP hai con số, tỉnh cần nguồn lực lớn để đầu tư hạ tầng chiến lược, chuyển đổi số, phát triển công nghiệp chế biến, logistics, đô thị động lực và các ngành kinh tế mới. Tuy nhiên, nguồn lực ngân sách địa phương còn hạn chế; việc huy động vốn ngoài ngân sách, vốn PPP, vốn xanh, vốn đổi mới sáng tạo và các nguồn vốn quốc tế còn gặp nhiều khó khăn, chưa theo kịp nhu cầu đầu tư. Bên cạnh đó, một số dự án quy mô lớn còn vướng mắc trong công tác chuẩn bị đầu tư, thu xếp vốn và tổ chức triển khai.

4. Việc vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp còn một số khó khăn trong giai đoạn đầu

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, quy mô quản lý của nhiều xã, phường tăng đáng kể về diện tích tự nhiên, dân số và khối lượng công việc, trong khi đội ngũ cán bộ ở một số địa phương còn thiếu nhân lực có chuyên môn sâu, nhất là trong các lĩnh vực đất đai, xây dựng, tài chính, đầu tư và chuyển đổi số. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị làm việc tại một số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Năng lực thực thi nhiệm vụ của một bộ phận cán bộ cơ sở cần tiếp tục được nâng cao để đáp ứng yêu cầu phân cấp, phân quyền trong giai đoạn mới.

5. Công tác giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc

Mặc dù kết quả giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh luôn thuộc nhóm khá của cả nước, song áp lực hoàn thành mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch vốn hằng năm vẫn rất lớn. Một số khó khăn chủ yếu phát sinh từ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác định nguồn gốc đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí tái định cư và nguồn cung vật liệu xây dựng phục vụ các dự án trọng điểm chưa ổn định ở một số thời điểm. Bên cạnh đó, các dự án quy mô lớn, có tính chất liên vùng, liên ngành phải thực hiện nhiều thủ tục chuẩn bị đầu tư, thẩm định và phê duyệt theo quy định nên thời gian triển khai còn kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

6. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển

đổi mô hình tăng trưởng

Nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn, an toàn thông tin, logistics, công nghiệp chế biến, quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo. Công tác đào tạo chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp; tỷ lệ lao động có kỹ năng chuyên sâu còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghệ cao và thu hút đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế mới.

7. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số chưa tạo được đột phá tương xứng với yêu cầu của Nghị quyết số 57-NQ/TW

Việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW bước đầu đạt kết quả tích cực nhưng vẫn còn nhiều khó khăn. Hạ tầng số, hạ tầng viễn thông tại một số khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới có thời điểm chưa đồng bộ; việc khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ số và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo còn nhỏ về quy mô; hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường.

8. Quản lý tài nguyên, đất đai, an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu còn nhiều thách thức

Gia Lai có quỹ đất, tài nguyên và diện tích rừng lớn, song việc khai thác, sử dụng các nguồn lực này chưa tương xứng với tiềm năng. Công tác tạo quỹ đất sạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng và chuyển mục đích sử dụng đất tại một số khu vực còn gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án và thu hút đầu tư. Đồng thời, áp lực đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản và sử dụng đất bền vững ngày càng lớn, đòi hỏi phải hài hòa giữa yêu cầu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.

Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến phức tạp, làm gia tăng tình trạng hạn hán, thiếu nước, thiên tai và thời tiết cực đoan. Trong khi đó, hệ thống thủy lợi, hồ chứa và hạ tầng bảo đảm an ninh nguồn nước tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống nhân dân và mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

9. Liên kết vùng, hợp tác quốc tế và khai thác lợi thế vị trí chiến lược chưa tương xứng tiềm năng

Gia Lai có vị trí đặc biệt quan trọng, kết nối Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ, Nam Lào và Đông Bắc Campuchia; tuy nhiên cơ chế liên kết vùng, phối hợp phát triển hạ tầng và khai thác chuỗi giá trị liên vùng còn hạn chế.

Tiềm năng của hành lang kinh tế Đông - Tây, cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và không gian hợp tác thuộc Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia chưa được khai thác đầy đủ. Đồng thời, yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ biên giới, bảo vệ rừng và ổn định vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục đặt ra những yêu cầu đặc thù đối với quá trình phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

IX. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

Thời gian tới, tỉnh Gia Lai tiếp tục phát huy kết quả đạt được, tập trung khắc phục các hạn chế, xử lý dứt điểm các điểm nghẽn; tổ chức thực hiện đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt **10,2%**, tạo nền tảng thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030.

1. Tổ chức thực hiện quyết liệt kịch bản tăng trưởng năm 2026

Tiếp tục cụ thể hóa các nghị quyết, kết luận, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh thành nhiệm vụ, sản phẩm và tiến độ thực hiện của từng ngành, lĩnh vực, địa phương. Quản trị kịch bản tăng trưởng theo tháng, quý; phân rõ đến từng chỉ tiêu, sản phẩm, dự án, khối lượng thi công, doanh thu, kim ngạch và nguồn thu; định kỳ đánh giá phần đạt, phần thiếu hụt và phương án bù đắp. Khai thác hiệu quả hệ thống dữ liệu kinh tế - xã hội, phần mềm theo dõi đầu tư công, đầu tư ngoài ngân sách và hệ thống KPI để cảnh báo sớm các chỉ tiêu chậm. Người đứng đầu trực tiếp chỉ đạo nhiệm vụ lớn, việc khó, dự án trọng điểm và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện chỉ tiêu được giao.

- **Đối với nông, lâm nghiệp và thủy sản**, tiếp tục cơ cấu lại ngành theo hướng hiện đại, sinh thái, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao; phát triển vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến sâu, truy xuất nguồn gốc và thị trường xuất khẩu. Tập trung hoàn thành các chỉ tiêu sản lượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản và lâm nghiệp theo kịch bản; đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả, cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói và sản xuất theo tiêu chuẩn. Phát triển chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học, liên kết chuỗi; đôn đốc **14 dự án chăn nuôi** đi vào hoạt động, tăng đàn tại các trang trại còn dư công suất và kiểm soát chặt dịch bệnh. Phát triển rừng gỗ lớn, kinh tế dưới tán rừng, tín chỉ carbon; triển khai quyết liệt các giải pháp chống khai thác IUU, phát triển nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và dịch vụ hậu cần nghề cá.

- **Đối với công nghiệp và xây dựng**, tập trung phát huy tối đa công suất các cơ sở hiện có, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì đơn hàng, bảo đảm nguyên liệu, lao động, điện, nước, tín dụng và thị trường tiêu thụ; đẩy nhanh tiến độ các dự án công nghiệp đang triển khai, sớm hình thành năng lực sản xuất mới. Ưu tiên công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu xây dựng, năng lượng và công nghiệp công nghệ cao; nâng tỷ lệ chế biến sâu, giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học, công nghệ trong sản phẩm.

Khẩn trương hoàn thiện hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; thúc đẩy các dự án động lực tại Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Khu công nghiệp Phù Mỹ, KCN - Đô thị - Dịch vụ Becamex VSIP và các khu, cụm công nghiệp trọng điểm. Đối với xây dựng, tập trung bảo đảm tổng giá trị thi công các dự án vốn khác trong quý III, quý IV đạt khoảng **28.505 tỷ đồng**, trong đó các dự án khởi công mới tạo thêm khoảng **11.926 tỷ đồng**; quản lý tiến độ đến từng dự án, gói thầu và tháng thực hiện. Ưu tiên tháo gỡ vướng mắc về quy hoạch, đất đai, giải phóng mặt bằng, tái định cư, vật liệu và thủ tục xây dựng; đẩy nhanh cao tốc Quy

Nhơn - Pleiku, đường cất hạ cánh số 2 Cảng hàng không Phù Cát, các khu tái định cư phục vụ đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các dự án năng lượng, nhà ở xã hội, đô thị và hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

- **Đối với thương mại, dịch vụ**, phát triển mạnh thương mại nội địa, xuất khẩu, logistics, vận tải, tài chính, ngân hàng, du lịch và các dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Tổ chức hiệu quả các chương trình khuyến mại tập trung, kết nối cung - cầu, đưa hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa; đẩy mạnh thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, livestream tiêu thụ nông sản và sản phẩm OCOP. Hỗ trợ doanh nghiệp duy trì đơn hàng, tận dụng các hiệp định thương mại tự do, mở rộng thị trường xuất khẩu; tăng cường cảnh báo phòng vệ thương mại, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, EUDR, chuyển đổi xanh và giảm phát thải, phấn đấu hoàn thành mục tiêu kim ngạch xuất khẩu **3,5 tỷ USD**.

Khai thác hiệu quả hệ thống cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và hành lang kinh tế Đông - Tây; từng bước hình thành chuỗi logistics cửa khẩu - cao nguyên - duyên hải, giảm chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp. Phát huy hiệu quả Năm Du lịch quốc gia - Gia Lai 2026; tổ chức tốt các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch, mở rộng thị trường khách quốc tế, khai thác các chuyến bay quốc tế không thường lệ đến Cảng hàng không Phù Cát và đưa các sản phẩm du lịch mới vào hoạt động; gắn tăng lượng khách với kéo dài thời gian lưu trú, nâng mức chi tiêu và doanh thu dịch vụ.

- **Về tài chính, ngân sách**, triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý thu, chống thất thu, mở rộng cơ sở thu; quản lý chặt các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, sản xuất kinh doanh, thương mại điện tử và nền tảng số. Đẩy nhanh đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản; xử lý nợ đọng thuế; theo dõi tiến độ thu theo từng tháng, quý, địa bàn, sắc thuế và lĩnh vực để kịp thời xử lý nguy cơ hụt thu. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách và tài sản công; ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển, khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế và an sinh xã hội.

- **Về xúc tiến, thu hút đầu tư**, tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; duy trì hiệu quả các tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư; rút ngắn thời gian xử lý thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy, chữa cháy và đấu nối hạ tầng. Chuyển nhanh dự án từ đăng ký sang triển khai thực tế; thu hút có chọn lọc vào công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, năng lượng, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn và công nghệ cao. Đồng thời, kiên quyết xử lý các dự án chậm tiến độ, không bảo đảm năng lực hoặc sử dụng đất kém hiệu quả; kịp thời điều chuyển nguồn lực sang các dự án có khả năng triển khai, tạo khối lượng và đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng.

2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu quả vận hành chính quyền địa phương 02 cấp

Rà soát, hoàn thiện các quy định, quy trình và cơ chế phối hợp phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo tinh thần **“địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”**, gắn với

kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị sự nghiệp công lập tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; bố trí, điều chuyển, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp xã.

Đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành theo hướng phục vụ, kiến tạo phát triển; lấy người dân, doanh nghiệp và kết quả thực chất làm thước đo. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; chấn chỉnh tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm; nâng cao chất lượng Trung tâm Phục vụ hành chính công hai cấp, đẩy mạnh số hóa hồ sơ, dữ liệu và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

3. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển

Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, huy động tối đa nguồn lực xã hội, tín dụng, đất đai và hợp tác công tư cho đầu tư phát triển. Ưu tiên các dự án có tính kết nối, lan tỏa, mở rộng không gian phát triển và tạo năng lực sản xuất mới. Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, hoàn thiện quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật và thông tin địa điểm đầu tư để thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

Tập trung xử lý các điểm nghẽn về quy hoạch, đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng, vật liệu xây dựng, thủ tục đầu tư, xây dựng, môi trường và phòng cháy, chữa cháy. Theo dõi tiến độ đến từng dự án; tăng cường kiểm tra hiện trường, kịp thời xử lý các vướng mắc thuộc thẩm quyền và báo cáo ngay những vấn đề vượt thẩm quyền.

4. Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư

Tiếp tục xác định giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm; nâng cao chất lượng chuẩn bị đầu tư, bảo đảm hồ sơ, mặt bằng, vật liệu và điều kiện thi công trước khi bố trí vốn. Quản lý tiến độ đến từng dự án, gói thầu; tăng cường kiểm tra hiện trường, yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu tổ chức thi công tăng ca, tăng kíp, bảo đảm khối lượng và chất lượng.

Kịp thời điều chuyển vốn từ dự án chậm, không có khả năng giải ngân sang dự án có khối lượng, có nhu cầu vốn và khả năng hoàn thành tốt; gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả giải ngân, phấn đấu hoàn thành **100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026**.

5. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, mở rộng không gian và tăng cường liên kết vùng

Tập trung triển khai các công trình giao thông chiến lược, kết nối Đông - Tây, Bắc - Nam và liên kết vùng; ưu tiên Dự án đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, các tuyến kết nối cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh với khu vực duyên hải, hệ thống cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế, khu công nghiệp và trung tâm logistics.

Phối hợp triển khai nâng cấp Cảng hàng không Pleiku, mở rộng Cảng hàng không Phù Cát; phát triển đồng bộ cảng biển, cảng cạn, kho vận và hạ tầng số. Đầu tư các công trình thủy lợi, hồ chứa, cấp nước, chống ngập, ứng phó thiên tai; bảo đảm an ninh nguồn nước cho sản xuất và đời sống. Khai thác hiệu quả không gian phát triển

mới sau hợp nhất, hình thành các hành lang, cực tăng trưởng và chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - logistics - xuất khẩu.

6. Cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ hiện đại và kinh tế số; chuyển mạnh từ tăng trưởng dựa vào mở rộng vốn, tài nguyên sang năng suất, chất lượng, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp tuần hoàn, năng lượng tái tạo, công nghiệp hỗ trợ; đẩy mạnh chế biến sâu nông, lâm, thủy sản và phát triển các chuỗi giá trị quy mô lớn.

Phát triển nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao gắn với vùng nguyên liệu, chế biến và thị trường; thúc đẩy kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới, logistics và du lịch. Nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn, tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp; hình thành các sản phẩm, doanh nghiệp và ngành kinh tế có khả năng cạnh tranh cao.

7. Tạo đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Triển khai thực chất, hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW, xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chủ yếu nâng cao năng suất và chất lượng tăng trưởng. Hoàn thiện hạ tầng số, Trung tâm dữ liệu, Kho dữ liệu dùng chung, Trung tâm Điều hành thông minh và các nền tảng số phục vụ chỉ đạo, điều hành; mở rộng mô hình xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Phát triển các khu công nghệ số tập trung; thu hút doanh nghiệp, dự án trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, an toàn, an ninh mạng. Hỗ trợ ICISE tổ chức các hội nghị khoa học quốc tế, nâng cao năng lực nghiên cứu của IFIRSE; hoàn thiện cơ chế hoạt động của Quỹ Đầu tư mạo hiểm; triển khai các sản phẩm công nghệ chiến lược, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ, các hoạt động khoa học lượng tử và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh ứng dụng AI, dữ liệu và nền tảng số trong quản trị công, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ công.

8. Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và bảo đảm an sinh xã hội

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp chế biến, logistics, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, quản trị hiện đại và các ngành dịch vụ. Đổi mới giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý; đẩy mạnh giáo dục STEM/STEAM, ngoại ngữ, hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, chuyển đổi số và ứng dụng AI trong quản lý, dạy học.

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, y tế cơ sở và y tế dự phòng; bảo đảm thuốc, vật tư, thiết bị và nhân lực y tế. Thực hiện đầy đủ các chính sách người có công, giảm nghèo, việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; chăm lo người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới và các đối tượng yếu thế, bảo đảm phát triển bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau.

9. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó biến đổi khí hậu

Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai, rừng, khoáng sản và nguồn nước; đẩy nhanh xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, định giá đất, tạo quỹ đất phục vụ phát triển. Tăng cường quản lý khoáng sản, xử lý nghiêm khai thác trái phép; chủ động bảo đảm nguồn vật liệu cho các dự án trọng điểm.

Bảo vệ, phát triển rừng bền vững; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, phân loại, thu gom, xử lý chất thải, tái chế vật liệu và sử dụng năng lượng sạch. Nâng cao năng lực dự báo, phòng, chống thiên tai, sạt lở, hạn hán, ngập lụt; chủ động thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh nguồn nước.

10. Tăng cường công tác xây dựng Đảng, nội chính và củng cố hệ thống chính trị

Tiếp tục quán triệt, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và các nghị quyết, kết luận mới của Trung ương. Đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng; nâng cao hiệu quả bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Tiếp tục hoàn thiện quy chế làm việc, quy định phân cấp quản lý cán bộ; rà soát, kiện toàn tổ chức đảng, đội ngũ cấp ủy, bí thư chi bộ phù hợp với việc sắp xếp thôn, làng, tổ dân phố. Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ; đẩy mạnh phát triển đảng viên, nhất là tại khu dân cư, doanh nghiệp tư nhân, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai hiệu quả Sổ tay đảng viên điện tử và các nền tảng số dùng chung trong công tác Đảng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng; tập trung vào các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, việc thực hiện trách nhiệm người đứng đầu và quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công sau sắp xếp.

Đổi mới công tác dân vận, thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; tăng cường nắm tình hình dân tộc, tôn giáo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội, chăm lo Nhân dân và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

11. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; chủ động nắm, phân tích, dự báo tình hình, bảo đảm an ninh chính trị, an ninh biên giới, an ninh dân tộc, tôn giáo, kinh tế, mạng và trật tự an toàn xã hội. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm và sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội; đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm, nhất là ma túy, tội phạm công nghệ cao, lừa đảo trên không gian mạng.

Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, văn hóa và đối ngoại nhân dân; triển khai hiệu quả các biên bản ghi nhớ hợp tác với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và các đối tác quốc tế. Tăng cường liên kết vùng Tây Nguyên - Duyên hải Nam Trung Bộ, khai thác không gian hợp tác Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; huy động các nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, gắn chặt phát triển với củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia.

X. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030

Sau hợp nhất, tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên lớn thứ hai cả nước, quy mô dân số trên 3,5 triệu người và không gian phát triển trải dài từ Tây Nguyên đến duyên hải Nam Trung Bộ, đặt ra yêu cầu rất lớn về đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương. Để tạo động lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo sớm giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 cho tỉnh Gia Lai.

Đồng thời, kính đề nghị quan tâm ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư các công trình hạ tầng chiến lược, nhất là các dự án giao thông kết nối liên vùng, kết nối cửa khẩu và cảng biển; các công trình thủy lợi trọng điểm bảo đảm an ninh nguồn nước; đồng thời hỗ trợ tinh tiếp cận nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển hạ tầng trọng điểm, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các lĩnh vực thiết yếu khác, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững trong giai đoạn tới.

2. Về xin chủ trương lập Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn tập trung tại xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai.

Xã Ia Mơ là địa bàn biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh nhưng điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, dân cư phân tán và đời sống người dân còn thấp. Trong khi đó, hệ thống thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơ đã cơ bản hoàn thành, tạo nguồn nước tưới quy mô lớn, mở ra điều kiện thuận lợi để hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

Trên cơ sở đó, tỉnh Gia Lai đề xuất lập **Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn tập trung tại xã Ia Mơ** với quy mô khoảng 40.000 ha. Để triển khai dự án, dự kiến chuyển mục đích sử dụng khoảng 6.609 ha rừng và đất lâm nghiệp, gồm khoảng 2.167 ha rừng tự nhiên nghèo, nghèo kiệt phân bố rải rác, manh mún; khoảng 400 ha rừng trồng và khoảng 2.659 ha đất lâm nghiệp chưa có rừng.

Dự án hướng tới hình thành vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, du lịch sinh thái ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn kết doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân; đồng thời kết hợp sắp xếp, ổn định dân cư, tạo sinh kế bền vững, hạn chế tình trạng di dân tự do và phá rừng làm nương rẫy, qua đó góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh khu vực biên giới.

Tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 44.000 tỷ đồng; doanh thu hằng năm ước đạt gần 20.000 tỷ đồng, trong đó trên 90% giá trị sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Dự án cũng tạo thêm nguồn thu từ tín chỉ carbon, sản xuất hữu cơ, kinh tế tuần hoàn và phát triển kinh tế dưới tán rừng; đồng thời dự kiến giải quyết việc làm trực tiếp và gián tiếp cho trên 20.000 lao động, nâng thu nhập bình quân của người dân từ khoảng 19 triệu đồng lên trên 80 triệu đồng/người/năm, kết hợp đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng y tế, giáo dục, nhà ở công nhân và các thiết chế xã hội thiết yếu tại khu vực biên giới.

Theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Luật Đầu tư, việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, UBND tỉnh Gia Lai

kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương cho phép UBND tỉnh Gia Lai:

- Tổ chức lập **Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn tập trung**, gắn với sắp xếp, ổn định dân cư và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới tại xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai với quy mô khoảng 40.000 ha.

- Cho phép nghiên cứu, thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng khoảng 6.609 ha rừng và đất lâm nghiệp (gồm khoảng 2.167 ha rừng tự nhiên nghèo, nghèo kiệt phân bố rải rác, manh mún; khoảng 400 ha rừng trồng và khoảng 2.659 ha đất lâm nghiệp chưa có rừng) theo đúng quy định của pháp luật để triển khai Dự án sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

3. Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Pleiku – Lệ Thanh

Nhằm phát huy hiệu quả đầu tư dự án Đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (đang triển khai đầu tư xây dựng), kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm xem xét cho chủ trương đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ cao tốc từ Pleiku kết nối Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, trong giai đoạn trước năm 2030 (Điểm đầu kết nối với điểm cuối cao tốc Quy Nhơn – Pleiku tại phường Hội Phú; điểm cuối giao Quốc lộ 19 tại khu vực Cửa khẩu Lệ Thanh, xã Ia Dom; Chiều dài xây dựng khoảng 52,10km; quy mô xây dựng 4 làn xe hoàn chỉnh, nền đường rộng 24,75m, vận tốc thiết kế 100km/h; tổng mức đầu tư dự kiến: 12.468 tỷ đồng) và bổ sung đoạn tuyến từ Pleiku kết nối Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh vào dự án Đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku để triển khai thực hiện.

4. Đề xuất các chính sách đột phá để phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và trồng rừng thay thế

Tỉnh Gia Lai hiện có khoảng 986.610 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên chiếm 70,1% và rừng trồng chiếm 29,9%; diện tích đất chưa có rừng khoảng 384.500 ha. Tuy nhiên, phần lớn diện tích đất trống thuộc quy hoạch lâm nghiệp là núi đá, sông suối, đường lâm sinh, đất ven khe suối, hồ chứa, khu vực cỏ tranh, lau lách hoặc bị ảnh hưởng bởi chất độc hóa học nên không phù hợp để trồng rừng. Quỹ đất còn khả năng bố trí trồng rừng thay thế rất hạn chế, phân tán, manh mún, nhiều khu vực đã bị người dân lấn chiếm, canh tác.

Thực tiễn triển khai các quy định hiện hành về trồng rừng thay thế và bồi thường rừng đã góp phần nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện vẫn còn một số bất cập. Cụ thể, đối với cùng một diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng, chủ dự án vừa phải thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế, vừa phải bồi thường giá trị rừng; đồng thời, mức thu chủ yếu được xác định theo nguồn gốc rừng mà chưa phản ánh đầy đủ chất lượng, trữ lượng và giá trị thực tế của rừng.

Trong khi đó, trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 2.200 ha rừng tự nhiên nghèo, nghèo kiệt phân bố rải rác tại các xã biên giới và khoảng 22.000 ha diện tích trồng cây cao su đã chết hoặc sinh trưởng kém, có tiềm năng chuyển đổi để thu hút các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất tuần hoàn và chế biến theo chuỗi giá trị. Tuy nhiên, nếu tiếp tục áp dụng đầy đủ các nghĩa vụ về trồng rừng thay thế và bồi thường rừng theo quy định hiện hành, chi phí đầu tư sẽ tăng cao, làm giảm sức

hấp dẫn đầu tư, hạn chế khả năng khai thác hiệu quả quỹ đất, ảnh hưởng đến mục tiêu tạo việc làm, ổn định dân cư, nhất là tại khu vực biên giới.

Để phát huy hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời góp phần ổn định dân cư, tăng cường quốc phòng, an ninh khu vực biên giới, **kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường** chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành Trung ương liên quan nghiên cứu, tham mưu hoàn thiện và tháo gỡ một số cơ chế, chính sách, cụ thể như sau:

(1) Hoàn thiện chính sách về chuyển mục đích sử dụng rừng

- Xây dựng cơ chế xác định nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế trên cơ sở chất lượng, trữ lượng và giá trị thực tế của rừng, thay vì chủ yếu căn cứ vào nguồn gốc hình thành rừng như hiện nay.

- Quy định rõ tiêu chí, điều kiện và loại rừng tự nhiên được phép hoặc không được phép chuyển mục đích sử dụng, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi, ưu tiên bảo vệ diện tích rừng có giá trị cao về đa dạng sinh học và môi trường.

(2) Hoàn thiện cơ chế quản lý Quỹ trồng rừng thay thế: Cho phép sử dụng nguồn tiền trồng rừng thay thế còn tồn đọng tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng và các hoạt động lâm sinh khác theo quy định, ngoài nhiệm vụ trồng rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực trong điều kiện quỹ đất trồng rừng thay thế ngày càng hạn chế.

(3) Hoàn thiện chính sách đầu tư

- Không thực hiện bồi thường rừng tự nhiên đối với các dự án đầu tư công, tránh tình trạng ngân sách nhà nước bồi thường cho Nhà nước, làm tăng chi phí và kéo dài thời gian thực hiện dự án.

- Khuyến khích phát triển rừng sản xuất bằng nguồn vốn ngoài ngân sách gắn với mục tiêu nâng cao tỷ lệ che phủ rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp; không sử dụng ngân sách nhà nước hoặc nguồn tiền trồng rừng thay thế để đầu tư trồng rừng sản xuất.

(4) Cơ chế đặc thù đối với tỉnh Gia Lai: Cho phép tỉnh Gia Lai áp dụng chính sách đặc thù **không phải nộp tiền trồng rừng thay thế** đối với diện tích thực hiện Chương trình chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng cao su trong giai đoạn trước khi Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017. Việc áp dụng chính sách đặc thù này chỉ nhằm xử lý dứt điểm các tồn tại lịch sử, bảo đảm đúng đối tượng, đúng phạm vi, không áp dụng đối với các trường hợp phát sinh mới; đồng thời tạo điều kiện khai thác hiệu quả quỹ đất còn tiềm năng, thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số của tỉnh.

5. Để tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh Gia Lai triển khai hiệu quả nhiệm vụ năm học 2026–2027 và thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, ngành liên quan tham mưu Chính phủ bổ sung biên chế giáo viên, hướng dẫn tháo gỡ vướng mắc trong thực hiện hợp đồng giáo viên; đồng thời nghiên cứu cơ chế đặc thù thu hút, giữ chân giáo viên tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và địa bàn đặc biệt khó khăn.

Trên đây là nội dung báo cáo của tỉnh Gia Lai đối với các nội dung có liên quan;
kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh